

### Phụ lục 1

(Kèm theo công văn số: CV/BVĐK ngày tháng 4 năm 2024) của  
Bệnh viện đa khoa tỉnh Bắc Kạn

STT	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn
1	Bông gạc đắp vết thương 6 x 15cm vô trùng	Sản phẩm được làm từ 2 lớp vải không dệt hút nước bên ngoài, và 1 lớp đệm bông tự nhiên tinh chế (100% cotton) ở giữa. Không có độc tố, không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phù tạng. Tốc độ hút nước $\leq$ 5 giây. Chất tan trong nước $\leq$ 0.5%. Độ pH: trung tính. Độ ẩm: 5 - 6.5%. Muối kim loại: không quá hàm lượng cho phép. Hàm lượng chất béo: không vượt quá 0,5% - Tiệt trùng bằng khí EO.Gas hoặc tương đương;	Miếng	2000	ISO
2	Bông y tế thấm nước	Bông y tế thấm nước 100% bông xơ thiên nhiên. Bông trắng, không mùi, mềm mịn, dai, không bị toi và có độ thấm hút rất cao. Bông dạng dải, được cuộn thành cuộn chắc, đáp ứng yêu cầu của người sử dụng. Không độc tố và không gây dị ứng, không có tinh bột, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phù tạng. Tốc độ hút nước $\leq$ 5 giây. Độ acid và độ kiềm: Trung tính; Hàm lượng chất béo: $\leq$ 0.5%. Các chất tan trong nước: $\leq$ 0,5%; Độ ẩm: $\leq$ 8%; □	Cuộn	315	ISO
3	Bông y tế không thấm nước 1kg (bông mỡ vàng)	Được sản xuất từ 100% bông xơ tự nhiên, không loại bỏ đi lớp mỡ, không hút nước	kg	3	ISO
4	Gạc phẫu thuật không dệt 7,5cm x 7,5cm x 8 lớp vô trùng	Gạc được sản xuất từ vải không dệt thấm hút nhanh. Vải dạng lưới có lỗ, mềm, mịn, có màu trắng đồng nhất. Không có hóa chất tẩy trắng, không có độc tố. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phù tạng. Tốc độ hút nước $<$ 5 giây. Độ ngậm nước $\geq$ 5gr nước/1gr gạc. Độ ẩm: 5-6.5%. Hàm lượng chất béo: không vượt quá 0,5%. Độ pH: trung tính. Tiệt trùng bằng khí EO.Gas hoặc tương đương -Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015; ISO 13485:2016; Chứng nhận đăng ký FDA Hoa Kỳ; CE, GMP hoặc tương đương	Miếng	31300	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016; FDA; CE, GMP
5	Gạc Phẫu thuật 5 x 5cm x 8 lớp	Được sản xuất từ gạc hút nước (100% cotton) màu trắng, không bụi bẩn, sợi lạ, không có xơ mùn hòa tan trong dịch phù tạng. Độ ngậm nước: $\geq$ 5 gam nước/1g gạc - Trọng lượng gạc: $\geq$ 23g/m <sup>2</sup> - Tỷ lệ sợi: ngang $\geq$ 18 sợi ; dọc $\geq$ 26 sợi - Tốc độ hút nước $\leq$ 5s - Độ acid bazo: trung tính - Chất tan trong ether: $\leq$ 0,5% - Độ ẩm: $\leq$ 8% - Kích thước: 5cm x 5cm x 8 lớp - Tiệt trùng bằng khí E.O hoặc tương đương	cái	6100	ISO
6	Băng cuộn 5cm x 5m	Sản phẩm được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút cao, không có độc tố. Mật độ 20x14 sợi/ inch. Hai đầu cuộn băng bằng, không lệch, không xơ. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phù tạng. Tốc độ hút nước $\leq$ 5 giây. Độ ngậm nước: 12,3gr nước/1gr gạc. Chất tan trong nước: 0,105%. Độ ẩm: 4,62%. Tro sulfate: 0,05% Độ pH: trung tính. Muối kim loại: không phát hiện. Hàm lượng chất béo: 0,032%. Độ trắng: 84.3%. Có kiểm nghiệm của trung tâm kiểm nghiệm. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015; ISO 13485:2016; Chứng nhận đăng ký FDA Hoa Kỳ; CE, GMP hoặc tương đương	cuộn	240	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016; FDA; CE, GMP

STT	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn
7	Băng cuộn 10cm x 5m	Sản phẩm được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút cao, không có độc tố. Mật độ 20x14 sợi/ inch. Hai đầu cuộn băng bằng, không lệch, không xơ. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phù tạng. Tốc độ hút nước $\leq$ 5 giây. Độ ngậm nước: 12,3gr nước/1gr gạc. Chất tan trong nước: 0,105%. Độ ẩm: 4,62%. Tro sulfate: 0,05% Độ pH: trung tính. Muối kim loại: không phát hiện. Hàm lượng chất béo: 0,032%. Độ trắng: 84,3%. Có kiểm nghiệm của trung tâm kiểm nghiệm. Được đóng gói bằng 2 lớp, một lớp bằng PE, một lớp bằng giấy. - Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015; ISO 13485:2016; Chứng nhận đăng ký FDA Hoa Kỳ; CE, GMP	cuộn	6750	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016; FDA; CE, GMP
8	Băng dính lụa	Kích thước 5cmx 5m. Nền bằng lụa, số sợi 44 x 18/cm <sup>2</sup> , chất keo bám dính tốt	Cuộn	8284	ISO
9	Gạc meche phẫu thuật 3,5cm x 75cm x 8 lớp	Gạc được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút cao. Mật độ: 20x18 sợi/ inch. Trọng lượng 25-27 g/m <sup>2</sup> . Tẩy trắng bằng oxy già, không có độc tố, đã được giặt sạch. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phù tạng. Tốc độ hút nước $\leq$ 5 giây. Độ ngậm nước: 12,3gr nước/1gr gạc. Chất tan trong nước: 0,105%. Độ ẩm: 4,62%. Tro sulfate: 0,05% Độ pH: trung tính. Muối kim loại: không phát hiện. Hàm lượng chất béo: 0,032%. Độ trắng: 84,3%. Có kiểm nghiệm của trung tâm kiểm nghiệm. - Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015; ISO 13485:2016; Chứng nhận đăng ký FDA Hoa Kỳ; CE, GMP hoặc tương đương	Miếng	1480	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016; FDA; CE, GMP
10	Gạc phẫu thuật ổ bụng 30cm x 40cm x 8 lớp	Gạc được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút cao. Mật độ: 20x18 sợi/ inch. Trọng lượng 25-27 g/m <sup>2</sup> . Tẩy trắng bằng oxy già, không có độc tố, đã được giặt sạch. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phù tạng. Tốc độ hút nước $\leq$ 5 giây. Độ ngậm nước: 12,3gr nước/1gr gạc. Chất tan trong nước: 0,105%. Độ ẩm: 4,62%. Tro sulfate: 0,05% Độ pH: trung tính. Muối kim loại: không phát hiện. Hàm lượng chất béo: 0,032%. Độ trắng: 84,3%. Có kiểm nghiệm của trung tâm kiểm nghiệm. - Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015; ISO 13485:2016; Chứng nhận đăng ký FDA Hoa Kỳ; CE, GMP hoặc tương đương	Miếng	12740	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016; FDA; CE, GMP
11	Gạc phẫu thuật 10cm x 10cm x 12 lớp	Gạc được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút cao. Mật độ: 20x18 sợi/ inch. Trọng lượng 25-27 g/m <sup>2</sup> . Tẩy trắng bằng oxy già, không có độc tố, đã được giặt sạch. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phù tạng. Tốc độ hút nước $\leq$ 5 giây. Độ ngậm nước: 12,3gr nước/1gr gạc. Chất tan trong nước: 0,105%. Độ ẩm: 4,62%. Tro sulfate: 0,05% Độ pH: trung tính. Muối kim loại: không phát hiện. Hàm lượng chất béo: 0,032%. Độ trắng: 84,3%. Có kiểm nghiệm của trung tâm kiểm nghiệm. - Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015; ISO 13485:2016; Chứng nhận đăng ký FDA Hoa Kỳ; CE, GMP hoặc tương đương	Miếng	268390	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016; FDA; CE, GMP
12	Băng thun y tế 3 móc 10cm x 5,5m	Sản phẩm được làm từ sợi cotton se tròn hoặc polyester kết hợp với sợi cao su tự nhiên. Sợi mảnh, mềm, đàn hồi tốt. Dùng để cố định các khớp xương, bong gân... • Độ bền kéo theo chiều dài cuộn: $\geq$ 400 N • Độ đàn hồi tại thời điểm lực lớn nhất: $\geq$ 400% • Băng màu trắng đến trắng ngà, không lẫn các sợi khác và các tạp chất cứng, vải mềm mịn, có độ đàn hồi cao. Băng thoáng mát, dễ chịu. • Không có độc tố, không chứa chất gây dị ứng. • Có móc cài bằng nhôm hoặc thép không gỉ để cố định băng. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015; ISO 13485:2016; Chứng nhận đăng ký FDA Hoa Kỳ; CE, GMP	Cuộn	1044	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016; FDA; CE, GMP
13	Gạc mét khổ 0,8	Gạc được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút cao. Mật độ: 20x18 sợi/ inch. Trọng lượng 25-27 g/m <sup>2</sup> . Tẩy trắng bằng oxy già, không có độc tố, đã được giặt sạch. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phù tạng. Tốc độ hút nước $\leq$ 5 giây. Độ ngậm nước: 12,3gr nước/1gr gạc. Chất tan trong nước: 0,105%. Độ ẩm: 4,62%. Tro sulfate: 0,05% Độ pH: trung tính. Muối kim loại: không phát hiện. Hàm lượng chất béo: 0,032%. Độ trắng: 84,3%. Có kiểm nghiệm của trung tâm kiểm nghiệm. - Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015; ISO 13485:2016; Chứng nhận đăng ký FDA Hoa Kỳ; CE, GMP hoặc tương đương.	Mét	1000	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016; FDA; CE, GMP

STT	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn
14	Gạc cầu sân khoa Fi45	Hình cầu, Bông hút được bọc kín bởi một lớp gạc y tế tạo thành cầu bông, đường kính 45mm được khóa giữ bằng một dây •Tốc độ hút nước =< 5 giây. Độ ngậm nước: 12,3gr nước/1gr gạc. Chất tan trong nước: 0,105%. Độ ẩm: 4,62%. Tro sulfate: 0,05% Độ pH: trung tính. Muối kim loại: không phát hiện. Hàm lượng chất béo: 0,032%. Độ trắng: 84.3%. Có kiểm nghiệm của trung tâm kiểm nghiệm. • Kích thước: Fi 45, vô trùng.	Miếng	600	ISO
15	Băng thun tự dính y tế	Băng đàn hồi tự dính dùng để cố định hoặc băng ép - Chất liệu: Cao su thiên nhiên: 50 - 65%, vải polyester: 10 - 20%, vải polyurethane co giãn: 10 - 20%, chất kết dính polymer acrylic: 10 - 20%, thuốc màu: < 1% - Kích thước: 7.5cm x 4.5m - Đặc tính: co giãn và tự dính, không cần keo, không cần ghim, các lớp băng dính vào chính nó, không dính vào các vật liệu khác hoặc da, độ bó chặt theo ý muốn, co giãn theo góc cạnh của cơ thể.	Cuộn	400	ISO
16	Băng bột bó thạch cao 10cm x 270cm	Băng bó bột được làm từ vải nền là loại vải dệt bằng sợi cotton, polyeste và thạch cao, không có dung môi. Băng bó bột chỉ sử dụng 1 lần, đảm bảo vệ sinh, không gây dị ứng. Băng bó bột được cuộn tròn nhưng không khít chặt, cho phép thấm ướt vào lớp trong khi ngâm băng vào nước trước khi sử dụng Mật độ sợi, sợi/cm vải nền: theo hàng dọc: $10 \pm 0.5$ , theo hàng ngang: $8 \pm 0.5$ . Khối lượng vải nền: $25 \pm 0.5$ g/m <sup>2</sup> . Thời gian bão hòa: $\leq 10$ s, Thời gian đóng rắn: $\leq 8$ Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016; CE, FDA, GMP hoặc tương đương	Cuộn	2700	ISO 13485:2016; CE, FDA, GMP
17	Băng bột bó thạch cao 15cm x 270cm	Băng bó bột được làm từ vải nền là loại vải dệt bằng sợi cotton, polyeste và thạch cao, không có dung môi. Băng bó bột chỉ sử dụng 1 lần, đảm bảo vệ sinh, không gây dị ứng. Băng bó bột được cuộn tròn nhưng không khít chặt, cho phép thấm ướt vào lớp trong khi ngâm băng vào nước trước khi sử dụng Mật độ sợi, sợi/cm vải nền: theo hàng dọc: $10 \pm 0.5$ , theo hàng ngang: $8 \pm 0.5$ . Khối lượng vải nền: $25 \pm 0.5$ g/m <sup>2</sup> . Thời gian bão hòa: $\leq 10$ s, Thời gian đóng rắn: $\leq 8$ Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016; CE, FDA, GMP hoặc tương đương	cuộn	1500	ISO 13485:2016; CE, FDA, GMP
18	Băng bột bó thạch cao 20cm x 270cm	Kích cỡ: 20cm x 270cm Sản xuất bởi bột thạch cao màu trắng được pha lỏng bao phủ hoàn toàn gạc thấm (Thạch cao $\geq 97\%$ , gạc 100% cotton); lõi nhựa 4 cạnh, 2 cạnh phình to ở giữa giúp thấm nước đều và giữ băng bột. Khả năng thấm nước tốt, đóng kết tốt, lớp bột thạch cao sạch sẽ, trơn mịn. Mỗi cuộn được đóng gói riêng biệt trong một túi nilong cách nước màu trắng. Thời gian đóng kết nhanh: khoảng 3-5 phút.	cuộn	500	ISO
19	Cồn 70 độ	Dung dịch trong, màu đồng nhất, có mùi đặc trưng của Ethanol. Hàm lượng Etanol ở 20°C: 72,8%. Hàm lượng Aldehyd, tính theo mg acetdehyd/ lít cồn 100% : 3,04 mg/l.	Can	52	TCCS
20	Ethanol 99,9%( Cồn tuyệt đối chai 500ml)	Thành phần gồm: Ethanol; Nước Dung dịch trong, màu đồng nhất, có mùi đặc trưng của Ethanol. Hàm lượng Etanol ở 20°C: 99,8% (tt/tt)	Chai	135	TCCS
21	Cồn 90 độ can 20	Dung dịch trong, màu đồng nhất, có mùi đặc trưng của Ethanol. Hàm lượng Etanol ở 20°C: 89,2%. Hàm lượng Aldehyd, tính theo mg acetdehyd/ lít cồn 100% : 3,04 mg/l.	Can	1	TCCS
22	Cồn 96%	Dung dịch trong, màu đồng nhất, có mùi đặc trưng của Ethanol. Hàm lượng Etanol ở 20°C: 94,4%. Hàm lượng Aldehyd, tính theo mg acetdehyd/ lít cồn 100% : 3,04 mg/l.	Chai	66	TCCS

STT	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn
23	Dung dịch khử khuẩn mức độ cao dụng cụ y tế	Ortho-Phthalaldehyde 0,55% (w/w), hệ đệm pH =7-9. Hiệu quả sau thời gian ngâm tối thiểu 5 phút. Hiệu quả vi sinh (phase 2, step 2) Vi khuẩn : EN 14561 Nấm, mốc : EN 14562 Mycobacterium (Trực khuẩn lao): EN 14563 □	Can	71	ISO 9001; ISO 13485; EN
24	Dung dịch tẩy rửa và làm sạch dụng cụ y tế chứa enzyme	Enzyme Protease subtilisin: 8,0% (w/w), Lipase: 0,2% (w/w), Amylase: 0,15% (w/w), Cellulase : 0,05% (w/w), Mannanase : 0,05% (w/w).	Chai	255	ISO 9001; ISO 13485
25	Viên khử khuẩn	"- Viên nén Clo dạng sủi & các hạt khử trùng . - Thành Phần hàm lượng hoạt chất: • 50% W/W :Natri dichloroisocyanurate (NADCC)/Troclosene Sodium. • Sodium Bicarbonate: 24% • Adipic Acid: 21% • Sodium Sulphate: 5% • Trọng lượng viên 3,25g / Viên	Viên	8700	ISO
26	Dung dịch khử khuẩn mức độ cao dụng cụ y tế	Glutaraldehyde 2,55 % (w/w)	Can	122	ISO 9001; ISO 13485; EN
27	Dung dịch rửa tay phẫu thuật	Hoạt chất: Chlorhexidine digluconate 4,0 % (w/w); Poly(hexamethylene biguanide) hydrochloride 0,1 % (w/w). Hệ dưỡng ẩm: Glycerine, PEG-7 Glyceryl Cocoate. Chất hoạt động bề mặt: Lauryl amine oxide, Cocamidopropylbetaine (CAB), Decyl glucoside, Cocamidopropyl Amine Oxide, Cocodiethanolamide (CDE)... Chất khóa ion nước cứng: EDTA Disodium	Chai	174	ISO 9001; ISO 13485
28	Dung dịch phun sương khử khuẩn dùng cho phòng mổ	Hoạt chất: Hydrogen peroxide 5 % (w/w), Ion Ag 0,005 % (w/w). Hiệu quả diệt khuẩn Vi khuẩn, nấm mốc : EN 13697 Mycobacterium: EN 14348 Virus: EN 14476 Bào tử: EN 13704	Can	3	ISO 9001; ISO 13485; EN
29	Javen	Javen 12%, có màu hơi vàng, có mùi đặc trưng	Can	389	TCCS

STT	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn
30	Cloramin B	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bảo quản: -20oC đến +30oC</li> <li>- Đóng gói: Thùng 25kg</li> <li>- Độ tinh khiết: <math>\geq 99\%</math></li> <li>- Hàm lượng clo hoạt tính: <math>\geq 25\%</math></li> <li>- pH: 9 – 11</li> <li>- Sắt: <math>\leq 10\text{ppm}</math></li> <li>- Kim loại nặng: <math>\leq 10\text{ppm}</math></li> <li>- Yêu cầu:</li> <li>+ Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 9001 hoặc tương đương</li> </ul>	Kg	505	ISO 9001
31	Bơm cho ăn 50ml	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xy lanh dung tích 60cc được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa.</li> <li>- Bơm có thiết kế có vòng ngón tay cầm giúp cầm chắc chắn, thân xy lanh được chia vạch thể tích theo oz và cc.</li> <li>- Đốc xy lanh to lắp vừa dây cho ăn và có nắp đậy.</li> <li>- Bơm có vạch chia thể tích tối đa 60ml, vạch chia nhỏ nhất <math>\leq 1\text{ml}</math></li> <li>- Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O) hoặc tương đương</li> <li>- Đạt tiêu chuẩn EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485 hoặc tương đương</li> </ul>	cái	2635	ISO 11135: 2014, EN ISO 13485.
32	Dây truyền dịch	<p>Kim có nắp. Van thoát khí có thiết kế màng lọc khí</p> <p>Chiều dài dây 155cm Đường kính ống bên ngoài <math>\geq 3,8\text{mm}</math> và độ dày từ 0,45mm đến 0,55mm, làm bằng PVC.</p> <p>Dung tích buồng nhỏ giọt có màng lọc dịch kích thước 15 micromet,</p> <p>Dòng chảy đều đặn với kẹp con lăn.</p> <p>Với bóng phun cao su</p> <p>Đầu nối : khóa ren với kim 22G x1 1/4</p> <p>Khử trùng bằng khí EO hoặc tương đương, không độc, không gây sốt chỉ sử dụng một lần.</p>	Bộ	62700	ISO
33	Găng tay khám có bột	<p>Găng chất liệu từ cao su có phủ bột bắp, nhám đầu ngón tay. Chiều dài: Tất cả các kích thước trung bình 240mm; Chiều rộng: cỡ XS (70mm <math>\pm</math> 10); S (80mm <math>\pm</math> 10); M (95mm <math>\pm</math> 10); L (111mm <math>\pm</math> 10); XL (120mm <math>\pm</math> 10) Độ dày ngón tay tối thiểu 0,08mm, độ dày lòng bàn tay tối thiểu 0,08mm, độ giãn dài trước già hoá (650%) và độ giãn dài sau già hoá tối thiểu (500%); Hàm lượng bột tối đa 10mg/dm<sup>2</sup>.</p>	Đôi	260015	ISO
34	Bơm tiêm 50ml	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xy lanh dung tích 50ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa.</li> <li>Vạch chia dung tích rõ nét.</li> <li>- Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy, không có ba vĩa.</li> <li>- Đốc xy lanh nhỏ, gắn chắc chắn với tất cả các cỡ kim, an toàn khi sử dụng.</li> <li>- Bao bì có miếng giấy thoát khí kích thước 2,8x2,8 cm.</li> <li>- Bơm có vạch chia thể tích tối đa 60ml, vạch chia nhỏ nhất <math>\leq 1\text{ml}</math></li> <li>- Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O) hoặc tương đương.</li> <li>- Đạt tiêu chuẩn CE, TCVN 5903:1995, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485 hoặc tương đương</li> </ul>	Cái	4099	CE, TCVN 5903:1995

STT	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn
35	Bơm tiêm 10ml	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xy lanh dung tích 10ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. Vạch chia dung tích rõ nét.</li> <li>- Có thang chia dung tích hút tối đa đến 12ml, vạch chia nhỏ nhất <math>\leq 0,2</math>ml</li> <li>- Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy, không có ba vĩa.</li> <li>- Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim các cỡ 23Gx1", 25Gx1".</li> <li>- Bao bì có miếng giấy thoát khí kích thước 2,8x2,8 cm.</li> <li>- Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O) hoặc tương đương.</li> <li>- Đạt tiêu chuẩn CE, TCVN 5903:1995, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485 hoặc tương đương.</li> </ul>	Cái	145250	CE, TCVN 5903:1995
36	Bơm tiêm 1ml	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xy lanh dung tích 1ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. Vạch chia dung tích rõ nét.</li> <li>- Gioăng có núm bơm hết hành trình giúp tiêm hết thuốc, đạt khoảng chết <math>\leq 0.03</math>ml.</li> <li>- Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim 26Gx1/2".</li> <li>-- Bao bì có miếng giấy thoát khí kích thước 2,8x2,8 cm.</li> <li>- Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O) hoặc tương đương.</li> <li>- Đạt tiêu chuẩn CE, TCVN 5903:1995, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485 hoặc tương đương.</li> </ul>	Cái	9200	CE, TCVN 5903:1995
37	Bơm tiêm 20ml	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xy lanh dung tích 20ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. Vạch chia dung tích rõ nét.</li> <li>- Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy, không có ba vĩa.</li> <li>- Bề mặt gioăng phẳng giúp bơm hết hành trình của thuốc.</li> <li>- Đầu côn lệch tâm giúp cho việc đuổi khí dễ dàng, thuận tiện</li> <li>- Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim cỡ 23Gx1". Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng.</li> <li>-- Bao bì có miếng giấy thoát khí kích thước 2,8x2,8 cm.</li> <li>- Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O) hoặc tương đương.</li> <li>- Đạt tiêu chuẩn CE, TCVN 5903:1995, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485 hoặc tương đương.</li> </ul>	Cái	57700	CE, TCVN 5903:1995
38	Bơm tiêm 5ml	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xy lanh dung tích 5ml, được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. Vạch chia dung tích rõ nét.</li> <li>- Có thang chia dung tích hút tối đa đến 6ml</li> <li>- Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy, không có ba vĩa.</li> <li>- Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim các cỡ 23Gx1", 25Gx1".</li> <li>-- Bao bì có miếng giấy thoát khí kích thước 2,8x2,8 cm.</li> <li>- Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O) hoặc tương đương.</li> <li>- Đạt tiêu chuẩn CE, TCVN 5903:1995, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485 hoặc tương đương.</li> </ul>	Cái	190880	CE, TCVN 5903:1995

STT	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn
40	Kim luồn tĩnh mạch có cánh, có cửa	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Kim luồn tĩnh mạch, có cánh, có cửa, 2 đường cân quang</li> <li>• Catheter kháng xoắn ống, chắn bức xạ đặc biệt để dễ truyền với lưu lượng tối ưu.</li> <li>• Kim bén với ba mặt vát giúp chích nhẹ không đau</li> <li>• Catheter sản xuất từ nguyên liệu sinh học tương thích cao giúp thời gian lưu kim dài hơn, có khả năng lưu kim đến <math>\geq 96</math> giờ.</li> <li>• Cửa chích thuốc chắc chắn giúp kim không bị dịch chuyển khi bơm thuốc, có van một chiều chất lượng cao tránh xì rỉ dịch, máu..</li> <li>• Nguyên liệu FEP, Tiệt trùng bằng khí EO hoặc tương đương.</li> <li>• TCCL: ISO, CE hoặc tương đương</li> <li>• Thông số kỹ thuật (Size kim - lưu lượng chảy): 18G: 1.3x45mm - 90ml/min; 20G: 1.1x32mm - 61ml/min; 22G: 0.9x25mm - 36ml/min.</li> </ul>	Cái	45670	ISO, CE
41	Kim gây tê, gây mê các loại, các cỡ	Đầu kim Quinke 3 mặt vát dài 3 1/2" G25, sắc bén Chuôi kim trong suốt, có phản quang, giúp phát hiện nhanh dịch não tủy chảy ra	Cái	2454	ISO
42	Kim tiêm	Kim các số G18, G20, G23, Vi định kim có chi thị màu phân biệt các cỡ kim. Đạt tiêu chuẩn CE	Cái	54650	CE
43	Dây truyền máu	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Dây truyền máu đui khí tự động, 2 ngăn cứng -mềm dùng để truyền máu hoặc phụ kiện của hệ thống truyền máu.</li> <li>• Dẫn truyền bằng trọng lực</li> <li>• Buồng nhỏ giọt trong suốt, 2 ngăn cứng -mềm</li> <li>• Tốc độ truyền khoảng 20 giọt/ml</li> <li>• Dây PVC mềm hoặc tương đương, chống xoắn, không chứa DEHP</li> <li>• Màng lọc 200 micron, Khóa Luer</li> <li>• Chiều dài dây: <math>\geq 150</math> cm.</li> <li>• Cổng "Y" thiết kế cho nhiều lần tiêm</li> <li>• Khối lượng mỗi 6.46ml/m</li> <li>• Đường kính ống dây: ID 3 mm &amp; OD 4.1 mm</li> <li>• Tiệt trùng bằng khí EO hoặc tương đương</li> <li>TCCL: ISO 13485, CE, FSC Châu Âu hoặc tương đương</li> </ul>	Cái	3149	ISO 13485, CE, FSC
44	Găng tay phẫu thuật tiệt trùng các số	Lượng bột bôi trơn nằm ở mặt trong của găng: $80 \pm 20$ mg. Kích cỡ: 5; 5.5; 6.0; 6.5; 7.0; 7.5; 8.0; 8.5; 9; 9.5. Chiều rộng: (5: $67 \pm 4$ mm; 5.5: $72 \pm 4$ mm; 6: $77 \pm 5$ mm; 6.5: $83 \pm 5$ mm; 7.0: $89 \pm 5$ mm; 7.5: $95 \pm 5$ mm; 8.0: $102 \pm 6$ mm; 8.5: $108 \pm 6$ mm; 9: $121 \pm 6$ mm; 9.5: $114 \pm 6$ mm;). Chiều dài 250 - 280mm. độ dày tối thiểu (Vùng nhám 0.13mm; Vùng trơn nhẵn 0.10mm). Lực kéo đứt trước lão hoá min 14.1N, sau lão hoá min 14.9N. Độ giãn dài khi đứt trước lão hoá min 75%, sau lão hoá min 745%. Lực kéo tại 300% độ giãn nhỏ nhất 0,68 N. Hàm lượng protein tan trong nước trung bình $23 \mu\text{g}/\text{dm}^2$ . Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Đôi	32215	ISO 13485
45	Kim châm cứu	Kim châm cứu vô trùng dùng một lần, được cuộn xoắn ốc đồng đều bằng 1 sợi thép y tế. Kích thước của kim: Đường kính x Chiều dài: (0,18 - 0,40)mm x (8 - 150) mm. Độ cứng của kim: 450-650 HV (theo thang độ cứng Vicke), tương ứng với đường kính kim $0,3 \leq d < 0,45$ . Lực nén chịu tác động của kim: 0,5 N (đường kính $0,25 < d \leq 0,35$ ). Lực châm của kim: 0,8 N (đường kính $0,25 < d \leq 0,35$ ). Bề mặt kim nhẵn và sạch: Độ nhám bề mặt trung bình (giá trị Ra) $\leq 0,63 \mu\text{m}$ .	Cái	300000	ISO

STT	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn
46	Kim cấy chi	Đường kính thân kim 4#, 5#, 6#, 7#, 8#, 9#, 11#, 12#, 14#, 16#, 18#. Kim cấy chi dùng một lần các số (cỡ), bao gồm Thân kim, lõi kim được làm từ sợi thép không gỉ 12Cr18Ni9 hoặc tương đương. Giá lót lõi, Giá đỡ kim và Ống bảo vệ được làm từ nhựa PP hoặc tương đương.	Cái	1000	ISO
47	Kim khâu phẫu thuật	Được sản xuất bằng thép Cacbon hoặc tương đương, đầu kim nhọn, sắc nhọn	Cái	470	ISO
48	Kim tiêm cầm máu	Có chốt hãm, độ nhô của kim từ 22G-25G. Độ nhô từ 3mm- 5mm. Đường kính ống catheter 2.3mm. Chiều dài làm việc: 180cm, 230cm	Cái	50	ISO
49	Chi phẫu thuật polyglactin số 1	Chi phẫu thuật Polyglactin 910 số 1 dài 90 cm, kim tròn 40 mm, 1/2C. Làm từ nguyên liệu: Polyglycolide (90%) - co-lactide (10%) hoặc tương đương. Chi được bao phủ bởi lớp calcium stearate và polyglactin 370 hoặc tương đương. Kim phủ Silicon và làm bằng chất liệu thép AISI 420 hoặc tương đương. Thời gian tiêu hoàn toàn trong khoảng 56-70 ngày. Đạt tiêu chuẩn ISO13485; CE; CE hoặc tương đương	Sợi	4688	ISO13485; CE; CE
50	Chi phẫu thuật polyglactin số 2	Chi phẫu thuật Polyglactin 910 số 2 dài 90 cm, kim tròn 40 mm, 1/2C. Làm từ nguyên liệu: Polyglycolide (90%) - co-lactide (10%) hoặc tương đương. Chi được bao phủ bởi lớp calcium stearate và polyglactin 370 hoặc tương đương. Kim phủ Silicon và làm bằng chất liệu thép AISI 420 hoặc tương đương. Thời gian tiêu hoàn toàn trong khoảng 56-70 ngày. Đạt tiêu chuẩn ISO13485; CE; CE hoặc tương đương	Sợi	2740	ISO13485; CE; CE
51	Chi phẫu thuật polyglactin số 3	Chi tiêu tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 (Glycolide-co lactide) được bao phủ bởi Poly (30% glycolide acid và 70% lactide acid) và calcium stearate hoặc tương đương, số 3-0, dài $\geq 75$ CM. Kim được làm bằng thép không gỉ hoặc tương đương, kim tròn 26MM, kim 1/2. Duy trì 75% độ căng của chi sau 2 tuần, 50% sau 3 tuần, tiêu hoàn toàn trong khoảng từ 56 – 70 ngày. Đạt tiêu chuẩn ISO13485; CE; CE hoặc tương đương	Sợi	730	ISO13485; CE; CE
52	Chi phẫu thuật polyglactin số 4	Chi tiêu tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 (Glycolide-co lactide) được bao phủ bởi Poly (30% glycolide acid và 70% lactide acid) và calcium stearate hoặc tương đương, số 4-0, dài $\geq 75$ CM. Kim được làm bằng thép không gỉ hoặc tương đương, kim tròn 26MM, kim 1/2. Duy trì 75% độ căng của chi sau 2 tuần, 50% sau 3 tuần, tiêu hoàn toàn trong khoảng từ 56 – 70 ngày. Đạt tiêu chuẩn ISO13485; CE; CE hoặc tương đương	Sợi	2750	ISO13485; CE; CE
53	Chi khâu phẫu thuật tiết trùng Vicryl các số	Chi tan nhanh tổng hợp Polyglactine 910 được bọc bởi 50% là Polyglactin 370 và 50% là Calcium Stearate số 2/0 dài 90cm, kim tròn đầu cắt V-34 có rãnh chạy dọc bên trong và ngoài thân kim, bằng hợp kim chuyên dụng gồm Niken, Titan, Chrome, Molybden, sắt hoặc tương đương có độ bền $\geq 2500$ Mpa có phủ silicone cải tiến, dài 36mm 1/2 vòng tròn. Lực căng giữ vết thương: 50% sau 5 ngày, 0% sau khoảng 10 - 14 ngày. Thời gian tiêu hoàn toàn khoảng 42 ngày.	Hộp	2310	ISO
54	Chi tự tiêu Polyglactin số 2/0	Chi tiêu Polyglactine 910 số 2/0, chi dài 90 cm. Kim tròn, độ cong 1/2 vòng tròn. Là loại chi tự tiêu tổng hợp đa sợi, tiết trùng, công thức hóa học $(C_2H_2O_2)_m(C_3H_4O_2)_n$ , thành phần gồm 90% Glycolide và 10% L-lactide. Bề mặt sợi chi được tráng bởi một lớp tổng hợp của Polyglycolid-co-Lactide và Calcium stearate hoặc tương đương. Chi mất sức căng và tự tiêu sau hai tuần khoảng 75% và sau bốn tuần còn khoảng 25%. Chi sẽ tự tiêu hoàn toàn trong vòng 56 đến 72 ngày. Ít gây dị ứng. Đáp ứng tiêu chuẩn của chuyên khoa Dược phẩm Châu Âu và Mỹ. Chứng chỉ ISO, EC, FDA hoặc tương đương.	Sợi	1600	ISO, EC, FDA



STT	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn
55	Chi Catgut Chrom số 3	Chi phẫu thuật đa sợi bền xoắn, số 3/0, dài 75cm, kim tròn 1/2c, kim dài 26mm. Chất liệu: cấu tạo từ muối Chrom và collagen tinh chế từ màng thanh dịch của bò hoặc tương đương. Tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương	Sợi	2200	ISO, CE
56	Chi phẫu thuật không tan tổng hợp đơn sợi	Chi phẫu thuật không tiêu đơn sợi làm bằng chất liệu Poliamind 6 hoặc 6.6 hoặc tương đương số 2/0 dài 75cm, kim tam giác ngược 24mm, 3/8C. Đạt tiêu chuẩn ISO13485; CE; CE hoặc tương đương	Tép	1000	ISO13485; CE; CE
57	Chi thép liền kim	Chi thép số 5 dài 4 sợi dài 45cm kim 1/2 kim tròn đầu cắt vòng kim 48mm . 100% sợi HDPE hoặc tương đương, bền dai chống rách ngăn khuẩn hiệu quả. Kim thép 300, 302 phủ silicone hoặc tương đương	Cuộn	100	ISO
58	Thủy tinh thể nhân tạo mềm, ngâm nước, hình cầu, 4 càng	1. Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu. 2. Chất liệu Copolymers Hydrophilic Acrylic hoặc tương đương, ngâm nước $\geq 25\%$ 3. Lọc tia cực tím (UV) 4. Thiết kế một mảnh, bờ vuông 360 độ, 4 càng kép, hình cầu 5. Đường kính quang học (optic) $\geq 6\text{mm}$ , tổng chiều dài 10.5mm-11.0mm. 6. Chỉ số khúc xạ 1.46, góc càng 10 độ 7. Dải công suất kính từ $\geq -9.0\text{D}$ đến $\geq +30.0\text{D}$ . 8. Kèm súng đặt thủy tinh thể 9. Đi qua được vết mổ 2.2mm. Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485; FSC hoặc tương đương	Cái	1300	ISO13485; FSC
59	Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu, không ngâm nước, lọc ánh sáng xanh	1. Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu 2. Chất liệu Acrylic Hydrophobic không ngâm nước (kỵ nước) hoặc tương đương 3. Lọc tia cực tím (UV) và lọc ánh sáng xanh 4. Thiết kế một mảnh, phi cầu, bờ vuông 360 độ, 2 càng kép chữ C 5. Đường kính quang học (Optic): 5.8mm - 6.15mm, tổng chiều dài kính 11.5mm-11.78mm 6. Chỉ số khúc xạ: 1.54; hằng số A 119.3 7. Dải công suất: Từ $\geq 0\text{D}$ đến +35D 8. Thủy tinh thể đặt sẵn trong súng 9. Được đặt qua vết mổ đường kính 2.0mm Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485; FSC hoặc tương đương	Cái	200	ISO13485; FSC
60	Thủy tinh thể 2 tiêu	1. Thủy tinh thể nhân tạo mềm, 2 tiêu, 1 mảnh 2. Chất liệu: Hydrophobic hoặc tương đương 3. Lọc tia cực tím (UV) 4. Thiết kế một mảnh, phi cầu, bờ vuông 360 độ, 4 càng, góc càng 5 độ 5. Đường kính optic 5.8mm -6.0mm, tổng chiều dài 10.50mm - 10.79mm 6. Chỉ số khúc xạ n: 1.54; Chỉ số A-constant 119.3 7. Dãy công suất hội tụ nằm trong khoảng: $\geq +10\text{D}$ đến +35D, mức tăng 0.5D 8. Công suất bổ sung: +2.5D/ +3.00D 9. Vết mổ 2.0mm 10. Lắp sẵn trong súng . Công suất bổ sung: +2.5D/ +3.00D Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485; FSC hoặc tương đương	Cái	20	ISO13485; FSC

STT	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn
61	Thủy tinh thể nhân tạo đơn tiêu cự (Lọc tia UV)	<p>1. Thủy tinh thể nhân tạo mềm, đơn tiêu cự, 1 mảnh.</p> <p>2. Chất liệu vùng quang học: Hydrophobic Acrylic (nhân khô, không ngâm nước) hoặc tương đương</p> <p>3. Không nhuộm vàng, lọc tia cực tím (UV); Optic thiết kế phi cầu cân bằng</p> <p>4. Chi số khúc xạ: 1.548</p> <p>5. Đặc điểm càng: 2 càng</p> <p>6. Chiều dài thủy tinh thể: 13mm, đường kính vùng quang học: 6,0mm</p> <p>7. Dải công suất đáp ứng: từ <math>\geq +6,0</math> D đến <math>+30,0</math> D</p> <p>8. Kích thước vết mổ: 2.2mm</p> <p>9. Thủy tinh thể lắp sẵn trong súng dạng xoay.</p> <p>10. Thiết kế optic: bờ vuông hoặc cạnh vuông chống đục bao sau thứ phát.</p> <p>11. Càng chữ C cải tiến, bề mặt càng tạo nhám chống dính vào optic, góc càng 0 độ.</p> <p>12. Độ sâu tiền phòng ACD: 5,49</p> <p>13. Hằng số A: 118,9</p> <p>14. Hiệu chỉnh quang sai cầu: <math>-0,16\mu\text{m}</math></p> <p>15. Đóng gói vô trùng.</p> <p>- Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương</p>	Cái	280	ISO 13485:2016
62	Thủy tinh thể nhân tạo	<p>- Thủy tinh thể nhân tạo mềm, đơn tiêu cự, 1 mảnh, phi cầu cân bằng</p> <p>- Chất liệu vùng quang học: Hydrophobic Acrylic (nhân khô, không ngâm nước) hoặc tương đương</p> <p>- Nhuộm vàng, lọc tia cực tím (UV); lọc ánh sáng xanh, Optic thiết kế phi cầu cân bằng</p> <p>- Chi số khúc xạ: 1.548</p> <p>- Đặc điểm càng: 2 càng</p> <p>- Chiều dài thủy tinh thể: 13mm, đường kính vùng quang học: 6,0mm</p> <p>- Dải công suất đáp ứng: Đáp ứng từ <math>\geq +6,0</math> D đến <math>+30,0</math> D</p> <p>- Kích thước vết mổ: 2.2mm</p> <p>- Thủy tinh thể lắp sẵn trong súng dạng xoay.</p> <p>- Thiết kế optic: bờ vuông hoặc cạnh vuông chống đục bao sau thứ phát.</p> <p>- Càng chữ C cải tiến, bề mặt càng tạo nhám chống dính vào optic, góc càng 0 độ.</p> <p>- Độ sâu tiền phòng: 5,49</p> <p>- Hằng số A: 118,9</p> <p>- Hiệu chỉnh quang sai cầu: <math>-0,16\mu\text{m}</math></p> <p>- Đóng gói vô trùng.</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương</p>	Cái	200	ISO 13485:2016
63	Dịch nhầy dùng trong phẫu thuật Phaco	<p>+ Thành phần Hypromellose Ophthalmic Solution 2,0% W/v hoặc tương đương</p> <p>+ Độ tập trung: 20mg/ml (2%)</p> <p>+ Trọng lượng phân tử: 86 000 dalton</p> <p>+ Độ nhớt 27 độ C: 3000-4500cps</p> <p>+ Độ thẩm thấu: 250-350 mOsm / kg</p> <p>+ PH: 6,0-7,8</p> <p>+ Đóng gói: <math>\geq 2</math>ml trong túi đã tiệt trùng <math>\geq 2</math> lớp</p> <p>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương</p>	Hộp	1,200	ISO 13485

STT	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn
64	Chất nhầy dùng trong phẫu thuật nhãn khoa	Hydroxypropyl methyl cellulose: 2.4% Độ nhầy: khoảng 6000-8000 mPas Độ thẩm thấu: 270-400 mOsm / kg Trọng lượng phân tử: 0.1-0.18 mio. Daltons PH: 6.8-7.5 Thể tích: ≥ 2.0ml Thành phẩm 1 ml: Hydroxypropyl methyl cellulose: 24.00 mg - Sodium Chloride: 6.40mg - Potassium Chloride: 0.75mg - Calcium Chloride 2H <sub>2</sub> O: 0.48mg - Magnesium Chloride: 6H <sub>2</sub> O 0.3mg - Sodium acetate 3H <sub>2</sub> O: 3.9mg - Sodium citrate 2H <sub>2</sub> O: 1.70mg Tiêu chuẩn chất lượng: ISO13485, FSC hoặc tương đương	Ống	800	ISO13485, FSC
65	Dao phẫu thuật 15 độ	Lưỡi làm bằng thép không ri hoặc tương đương. Tay cầm nhựa hoặc tương đương - Tạo độ mở rộng 15 độ, góc tạo độ sâu từ 3-5mm; - Lưỡi dao 2 mặt vát, thẳng; - Đóng trong túi tiệt trùng vô khuẩn - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, FDA hoặc tương đương	Cái	2000	ISO 13485, FDA
66	Dao mổ mắt 2.2/2.8/3.0/3.2mm	Dao mổ mắt 2.2mm-2.8mm-3.0mm-3.2mm. Vật liệu: lưỡi thép không gỉ hoặc tương đương, vát 2 mặt, loại bỏ ánh sáng chói từ ánh sáng kính hiển vi, cán nhựa. Vô trùng. Chứng chỉ FDA, ISO 13485 hoặc tương đương	Cái	2000	ISO 13485, FDA
67	Dao lạng mỏng	Chất liệu thép không ri hoặc tương đương Kích thước 3.0mm, 2 mặt vát, lưỡi bẻ góc - Đóng trong túi tiệt trùng vô khuẩn - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, FDA hoặc tương đương	Cái	100	ISO 13485, FDA
68	Thuốc nhuộm bao Auroblue	Thành phần có trypan blue 0.06% kết hợp với Natri chlorid và dung dịch đệm, đóng gói vô khuẩn. Dung tích ≥ 1 ml. Bảo quản tránh ánh sáng Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Lọ	500	ISO 13485
69	Chi khâu không tiêu số 9/ 10	Chi khâu phẫu thuật mắt không tiêu số 9; 10, có 2 kim Đường kính 0.15mm Chiều dài 6.0mm 3/8 đường tròn 140° Chiều dài chi: 30cm Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Sợi	100	ISO 13485
70	Băng phim trong 3M	Băng có chất liệu Polyurethane hoặc tương đương, vô khuẩn. Thông thoáng, cho phép hấp thụ oxy và thải hơi ẩm, giúp da không bị hầm bí trong suốt thời gian dán băng. Mềm dẻo, co giãn theo chuyển động của da. Nền keo Acrylate hoặc tương đương, độ dính tốt và hạn chế kích ứng da, không sót keo khi tháo băng ra. Tiêu chuẩn: ISO 13485, FDA hoặc tương đương	Miếng	2000	ISO 13485, FDA.

STT	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn
75	Dây silicon nối lỵ quản	Dây silicon nối lỵ quản và điều trị hẹp điểm lỵ Gồm 1 stent và một sợi chỉ tự tiêu 6.0 Chiều dài silicon 40 mm Đường kính silicon 0,64 mm . Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Sợi	5	ISO 13485
76	NET ISELIN 25CM	Thanh nẹp được làm bằng hợp kim nhôm hoặc tương đương, lót bên trong một lớp xốp mềm. Có thể uốn để giữ ngón tay ở đúng vị trí chức năng khi sử dụng. Dùng cố định khớp ngón tay ở vị trí chức năng khi bị chấn thương, cố định và bảo vệ gãy xương đốt tay ngoại biên.	Cái	20	ISO
77	Đai lưng hỗ trợ cột sống các cỡ	Làm từ vải cotton, vải không dệt, vải có lỗ thoáng khí. Có khóa Velcro và hệ thống thanh nẹp đàn hồi. Dùng hỗ trợ giúp giảm chịu lực vùng thắt lưng, đau cấp vùng thắt lưng, trật đĩa đệm, lún xẹp đốt sống. Chiều cao khoảng 270mm, gồm tối thiểu các cỡ S, M, L, XL, XXL.	Cái	88	ISO
78	Nẹp máng đùi lớn	Làm từ nẹp hợp kim nhôm, vải không thấm nước và hệ thống khóa velcro, sử dụng cho sơ cứu ban đầu khi bị chấn thương, tai nạn.	Cái	120	ISO
79	Nẹp máng đùi nhỏ	Làm từ nẹp hợp kim nhôm, vải không thấm nước và hệ thống khóa velcro, sử dụng cho sơ cứu ban đầu khi bị chấn thương, tai nạn.	Cái	90	ISO
80	Nẹp máng cánh tay	Làm từ nẹp hợp kim nhôm, vải không thấm nước và hệ thống khóa velcro, sử dụng cho sơ cứu ban đầu khi bị chấn thương, tai nạn.	Cái	30	ISO
81	Nẹp máng cẳng tay to, nhỏ	Làm từ nẹp hợp kim nhôm, vải không thấm nước và hệ thống khóa velcro, sử dụng cho sơ cứu ban đầu khi bị chấn thương, tai nạn.	Cái	200	ISO
82	Nẹp chống xoay dài, ngắn H2 (NL-TE)	Làm từ đệm mút, vải có lỗ thoáng khí, vải tricot, khóa Velcro hoặc tương đương. Khuôn nhựa đúc theo tư thế điều trị. Sử dụng sau phẫu thuật, sau chấn thương cổ xương đùi, chống co đầu gối.	Cái	95	ISO
83	Nẹp cổ cứng H1	Làm từ chất liệu mút mật độ cao và Có khóa Velcro hoặc tương đương. Thiết kế gồm 2 mảnh riêng biệt. Hỗ trợ sơ cứu chấn thương đốt sống cổ, treo cổ hoặc căng cổ quá mức, hỗ trợ sau phẫu thuật đốt sống cổ.	Cái	20	ISO
84	Đai xương sườn H1	Làm từ chất liệu Neoprene hoặc tương đương tự dính, băng nhám dính, có thể dính ở mọi vị trí. Hỗ trợ ổn định gãy xương sườn, gãy rạn xương ức, giáp cơ liên sườn.	Cái	95	ISO
85	Băng cố định khớp vai H1	Làm từ vải cotton, vải không dệt, vải có lỗ thoáng khí, có khóa Velcro hoặc tương đương. Được thiết kế theo tư thế điều trị, sử dụng trong trường hợp trật khớp vai, cố định sau mổ vùng khớp vai, gãy lồi cầu xương cánh tay, viêm khớp vai cấp và mãn tính.	Cái	110	ISO
86	Đinh nội tủy xương chày có chốt các cỡ	Đinh nội tủy đặc, đường kính 8 -10mm dài 240-340mm, thân đinh có 2 lỗ chốt đầu gần và lỗ chốt đầu xa, đồng bộ với vít chốt cùng hãng sản xuất. Chất liệu thép y tế không gỉ hoặc tương đương. Tiêu chuẩn ISO 13485-EC hoặc tương đương	Cái	<b>20</b>	ISO 13485-EC
87	Đinh nội tủy xương đùi có chốt các cỡ	Đinh nội tủy rỗng, đường kính 9 -12mm dài 320-420mm, thân đinh có 2 lỗ chốt đầu gần và lỗ chốt đầu xa. đồng bộ với vít chốt cùng hãng sản xuất. Chất liệu thép y tế không gỉ hoặc tương đương. Tiêu chuẩn ISO 13485-EC hoặc tương đương	Cái	<b>20</b>	ISO 13485-EC
88	Nẹp bán rộng xương đùi	5 đến 16 lỗ ô van dài 96 - 272mm, dày 5mm, rộng 17mm, khoảng cách giữa các lỗ 16mm, sử dụng vít cứng đường kính 4,5mm. Chất liệu thép y tế không gỉ hoặc tương đương. Tiêu chuẩn ISO 13485-EC hoặc tương đương	Cái	<b>20</b>	ISO 13485-EC

STT	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn
89	Nẹp bản hẹp xương cẳng chân các cỡ	4 đến 14 lỗ ô van dài 80 - 240mm, dày 4mm, rộng 13.5mm, khoảng cách giữa các lỗ 16mm, sử dụng vít cứng đường kính 4,5mm. Chất liệu thép y tế không gỉ hoặc tương đương. Tiêu chuẩn ISO 13485-EC hoặc tương đương	Cái	20	ISO 13485-EC
90	Nẹp bản nhỏ xương cánh tay	4 đến 12 lỗ ô van dài 52 - 148mm, dày 3mm, rộng 12mm, khoảng cách giữa các lỗ 12mm, sử dụng vít cứng đường kính 3,5mm. Chất liệu thép y tế không gỉ hoặc tương đương. Tiêu chuẩn ISO 13485-EC hoặc tương đương	Cái	10	ISO 13485-EC
91	Nẹp mắt xích thẳng	4 đến 14 lỗ ô van dài 46 - 166mm, dày 2.5mm, rộng 11mm, khoảng cách giữa các lỗ 12mm, sử dụng vít cứng đường kính 3,5mm. Chất liệu thép y tế không gỉ hoặc tương đương. Tiêu chuẩn ISO 13485-EC hoặc tương đương	Cái	100	ISO 13485-EC
92	Nẹp ngón tay các loại	2 đến 6 lỗ tròn dài 11 - 34mm, dày 1mm, rộng 5mm, sử dụng vít cứng 2.0mm, mũ vít 4 cạnh. Chất liệu thép y tế không gỉ hoặc tương đương. Tiêu chuẩn ISO 13485-EC hoặc tương đương	Cái	20	ISO 13485-EC
93	Nẹp bàn tay các loại	2 đến 8 lỗ tròn dài 15 - 63mm, dày 1mm, rộng 7mm, sử dụng vít cứng 2.0mm, mũ vít 4 cạnh. Chất liệu thép y tế không gỉ hoặc tương đương. Tiêu chuẩn ISO 13485-EC hoặc tương đương	Cái	20	ISO 13485-EC
94	Vít xương cứng đk 2.0 các cỡ	Đường kính thân vít 2,0mm ren 1,5mm dài 5-20mm. bước tăng 2mm, đk mũ vít 2.5mm, mũ vít 4 cạnh. Chất liệu thép y tế không gỉ hoặc tương đương. Tiêu chuẩn ISO 13485-EC hoặc tương đương	Cái	300	ISO 13485-EC
95	Vít xương cứng đk 3.5 các cỡ	Đường kính thân vít 3,5mm ren 1,5mm dài 12-50mm. bước tăng 2mm, đk mũ vít 6mm. Chất liệu thép y tế không gỉ hoặc tương đương. Tiêu chuẩn ISO 13485-EC hoặc tương đương	Cái	300	ISO 13485-EC
96	Vít xương cứng đk 4.5 các cỡ	Đường kính thân vít 4,5mm ren 1,5mm dài 20-60mm. bước tăng 2mm, đk mũ vít 8mm. Chất liệu thép y tế không gỉ hoặc tương đương. Tiêu chuẩn ISO 13485-EC hoặc tương đương	Cái	300	ISO 13485-EC
97	Vít xương xóp đk 3.5 các cỡ	Đường kính thân vít 3,5mm ren 1,5mm, bước ren 7-22mm dài 12-50mm. bước tăng 2mm, đk mũ vít 6mm. Chất liệu thép y tế không gỉ hoặc tương đương. Tiêu chuẩn ISO 13485-EC hoặc tương đương	Cái	100	ISO 13485-EC
98	Vít xương xóp đk 4.0 các cỡ	Đường kính thân vít 4,0mm ren 1,5mm, bước ren 7-22mm dài 16-60mm. bước tăng 2mm, đk mũ vít 6mm. Chất liệu thép y tế không gỉ hoặc tương đương. Tiêu chuẩn ISO 13485-EC hoặc tương đương	Cái	100	ISO 13485-EC
99	Vít xương xóp đk 4.5 các cỡ	Đường kính thân vít 4,5mm ren 1,5mm, bước ren 7-28mm dài 28-60mm. bước tăng 2mm, đk mũ vít 8mm. Chất liệu thép y tế không gỉ hoặc tương đương. Tiêu chuẩn ISO 13485-EC hoặc tương đương	Cái	100	ISO 13485-EC
100	Vít xương xóp đk 6.5 các cỡ	Đường kính thân vít 6,5mm ren 1,5mm, bước ren 10-32mm dài 30-120mm. bước tăng 5mm, đk mũ vít 8mm. Chất liệu thép y tế không gỉ hoặc tương đương. Tiêu chuẩn ISO 13485-EC hoặc tương đương	Cái	100	ISO 13485-EC
101	Vít xóp rộng nòng đk 4.5 các cỡ	Đường kính thân vít 4,5mm nòng rộng, ren 1,5mm, bước ren 7-28mm dài 26-70mm. bước tăng 2mm, đk mũ vít 8mm. Chất liệu thép y tế không gỉ hoặc tương đương. Tiêu chuẩn ISO 13485-EC hoặc tương đương	Cái	50	ISO 13485-EC
102	Vít xóp rộng nòng đk 7.3 các cỡ	Đường kính thân vít 7,3mm nòng rộng, ren 1,5mm, bước ren 10-32mm dài 50-120mm. bước tăng 2mm, đk mũ vít 8mm. Chất liệu thép y tế không gỉ hoặc tương đương. Tiêu chuẩn ISO 13485-EC hoặc tương đương	Cái	50	ISO 13485-EC
103	Đinh Kirschner các cỡ	ĐK 0.8 đến 3.0mm, dài từ 280mm đến 300mm, một đầu nhọn. Chất liệu thép y tế không gỉ hoặc tương đương. Tiêu chuẩn ISO 13485-EC hoặc tương đương	Cái	300	ISO 13485-EC
104	Chi thép mềm các cỡ	ĐK 0.4, 0.6, 0.8, 1.0mm dài 5 mét, thép mềm dẻo. Chất liệu thép y tế không gỉ hoặc tương đương. Tiêu chuẩn ISO 13485-EC hoặc tương đương	Cái	50	ISO 13485-EC
105	Chi thép mềm các cỡ	ĐK 0.4, 0.6, 0.8, 1.0mm dài 10 mét, thép mềm dẻo. Chất liệu thép y tế không gỉ hoặc tương đương. Tiêu chuẩn ISO 13485-EC hoặc tương đương	Cái	50	ISO 13485-EC
106	Mũi khoan xương các cỡ	ĐK 1.2, 1.5, 1.8, 2.0, 2.5, 2.7 3.0, 3.2, 3.5, 4.0, 4.5mm, dài 115mm. Chất liệu thép y tế không gỉ hoặc tương đương. Tiêu chuẩn ISO 13485-EC hoặc tương đương	Cái	100	ISO 13485-EC

STT	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn
107	Nẹp khóa đỡ mặt lồng đầu dưới xương quay các cỡ	Nẹp khóa mặt lồng đầu dưới xương quay: - Có đủ các cỡ nẹp chiều dài từ 47- 91 mm ( $\pm 0.5$ mm) - Chiều dày nẹp $2.2 \pm 0.2$ mm, Chiều rộng nẹp $9.2 \pm 0.2$ mm - Số lỗ nẹp từ 3 đến 5 lỗ. - Vật liệu Titanium-6AL-4V hoặc tương đương, Tiệt trùng bằng Ethylene Oxyde hoặc tương đương - Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, ISO 14001:2015, GMP FDA hoặc tương đương	Cái	10	ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, ISO 14001:2015, GMP FDA
108	Nẹp Khóa xương đòn chữ S các cỡ	Nẹp Khóa xương đòn chữ S: - Nẹp sử dụng vít khóa đường kính 3.5 mm và vít vò 3.5 mm. - Có đủ các cỡ nẹp chiều dài từ 59 - 131 mm ( $\pm 0.5$ mm) - Bề rộng lỗ nén ép: $4.5 \pm 0.1$ mm, Khoảng cách giữa 2 lỗ khóa $14.0 \pm 0.1$ mm. - Vật liệu Titanium-6AL-4V hoặc tương đương, Tiệt trùng bằng Ethylene Oxyde hoặc tương đương - Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, ISO 14001:2015, GMP FDA hoặc tương đương	Cái	20	ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, ISO 14001:2015, GMP FDA
109	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay các cỡ	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay: - Số lỗ khóa phần đầu nẹp: 9 lỗ, sử dụng vít khóa 3.5mm. - Thân nẹp sử dụng vít khóa đường kính 3.5 mm và vít vò 3.5 mm. - Có đủ các cỡ nẹp chiều dài từ 80 - 128 mm ( $\pm 0.5$ mm) - Bề rộng lỗ nén ép: $4.5 \pm 0.1$ mm, Khoảng cách giữa 2 lỗ khóa $13.0 \pm 0.1$ mm. - Vật liệu Titanium-6AL-4V hoặc tương đương, Tiệt trùng bằng Ethylene Oxyde hoặc tương đương - Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, ISO 14001:2015, GMP FDA hoặc tương đương	Cái	10	ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, ISO 14001:2015, GMP FDA
110	Nẹp khóa trước bên đầu dưới xương chày các cỡ	Nẹp khóa trước bên đầu dưới xương chày: - Số lỗ khóa phần đầu nẹp: 6 lỗ, sử dụng vít khóa 3.5mm. - Thân nẹp sử dụng vít khóa đường kính 3.5 mm và vít vò 3.5 mm. - Có đủ các cỡ nẹp chiều dài từ 69-173 mm ( $\pm 0.5$ mm) - Bề rộng lỗ nén ép: $4.5 \pm 0.1$ mm, Khoảng cách giữa các lỗ thân nẹp $13.0 \pm 0.1$ mm. - Vật liệu Titanium-6AL-4V hoặc tương đương, Tiệt trùng bằng Ethylene Oxyde hoặc tương đương - Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, ISO 14001:2015, GMP FDA hoặc tương đương	Cái	10	ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, ISO 14001:2015, GMP FDA
111	Nẹp khóa trung tâm đầu dưới xương chày không đỡ các cỡ	Nẹp khóa trung tâm đầu dưới xương chày không đỡ: - Số lỗ khóa phần đầu nẹp: 8 lỗ, sử dụng vít khóa 3.5mm. - Thân nẹp sử dụng vít khóa đường kính 3.5 mm và vít vò 3.5 mm. - Có đủ các cỡ nẹp chiều dài từ 96-226 mm ( $\pm 0.5$ mm) - Bề rộng lỗ nén ép: $4.5 \pm 0.1$ mm, Khoảng cách giữa các lỗ thân nẹp $13.0 \pm 0.1$ mm. - Vật liệu Titanium-6AL-4V hoặc tương đương, Tiệt trùng bằng Ethylene Oxyde hoặc tương đương - Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, ISO 14001:2015, GMP FDA hoặc tương đương	Cái	8	ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, ISO 14001:2015, GMP FDA
112	Nẹp khóa đầu trên xương đùi các cỡ	Nẹp khóa đầu trên xương đùi: - Số lỗ khóa phần đầu nẹp: 3 lỗ, sử dụng vít khoá rỗng ruột 7.3mm và vít khóa 5 mm - Thân nẹp sử dụng vít khóa đường kính 5 mm và vít vò 4.5 mm. - Có đủ các cỡ nẹp chiều dài từ 192 - 300 mm ( $\pm 0.5$ mm) - Bề rộng lỗ nén ép: $5.5 \pm 0.1$ mm, Khoảng cách giữa các lỗ thân nẹp $20.0 \pm 0.1$ mm. - Vật liệu Titanium-6AL-4V hoặc tương đương, Tiệt trùng bằng Ethylene Oxyde hoặc tương đương - Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, ISO 14001:2015, GMP FDA hoặc tương đương	Cái	8	ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, ISO 14001:2015, GMP FDA

STT	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn
113	Nẹp khóa đầu dưới xương đùi các cỡ	Nẹp khóa đầu dưới xương đùi: - Số lỗ khóa phần đầu nẹp: 7 lỗ, sử dụng vít khóa 5.0 mm - Thân nẹp sử dụng vít khóa đường kính 5.0 mm và vít vò 4.5 mm - Có đủ các cỡ nẹp chiều dài từ 136-376 mm ( $\pm 0.5$ mm) - Bề rộng lỗ nén ép: $5.5 \pm 0.1$ mm, Khoảng cách giữa các lỗ thân nẹp $20.0 \pm 0.1$ mm. - Vật liệu Titanium-6AL-4V hoặc tương đương. Tiệt trùng bằng Ethylene Oxyde hoặc tương đương - Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, ISO 14001:2015, GMP FDA hoặc tương đương	Cái	8	ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, ISO 14001:2015, GMP FDA
114	Nẹp khóa đầu trên xương chày mặt ngoài các cỡ	Nẹp khóa đầu trên xương chày mặt ngoài: - Số lỗ khóa phần đầu nẹp: 5 lỗ, sử dụng vít khóa 5.0 mm - Thân nẹp sử dụng vít khóa đường kính 5.0 mm và vít vò 4.5 mm - Có đủ các cỡ nẹp chiều dài từ 123 - 283 mm ( $\pm 0.5$ mm) - Bề rộng lỗ nén ép: $5.5 \pm 0.1$ mm, Khoảng cách giữa các lỗ thân nẹp $20.0 \pm 0.1$ mm. - Vật liệu Titanium-6AL-4V hoặc tương đương. Tiệt trùng bằng Ethylene Oxyde hoặc tương đương - Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, ISO 14001:2015, GMP FDA hoặc tương đương	Cái	8	ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, ISO 14001:2015, GMP FDA
115	Nẹp khóa phía ngoài đầu dưới xương mác các cỡ	Nẹp khóa mặt bên đầu dưới xương mác: - Số lỗ khóa phần đầu nẹp: 4 lỗ - Nẹp sử dụng vít khóa đường kính 3.5 mm và vít vò 3.5 mm. - Có đủ các cỡ nẹp chiều dài từ 65-125 mm ( $\pm 0.5$ mm). - Bề rộng lỗ nén ép: $4.5 \pm 0.1$ mm. Khoảng cách giữa các lỗ thân nẹp $13.0 \pm 0.1$ mm. - Vật liệu Titanium-6AL-4V hoặc tương đương. Tiệt trùng bằng Ethylene Oxyde hoặc tương đương - Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, ISO 14001:2015, GMP FDA hoặc tương đương	Cái	8	ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, ISO 14001:2015, GMP FDA
116	Vít khóa loại tự taro đường kính 2.7mm	Vít khóa tự taro 2.7 mm: - Chiều dài từ 10-30mm, bước tăng 2 mm, Đường kính ngoài $2.7 \pm 0.05$ mm, Đường kính chân ren $2.1 \pm 0.05$ mm. - Mũi vít có hai loại: lục giác và hình sao - Mũi vít: Chiều sâu rãnh vát $1.3 \pm 0.1$ mm, chiều dài rãnh vát $3.0 \pm 0.1$ mm. - Vật liệu Titanium-6AL-4V hoặc tương đương. Tiệt trùng bằng Ethylene Oxyde hoặc tương đương - Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, ISO 14001:2015, GMP FDA hoặc tương đương	Cái	80	ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, ISO 14001:2015, GMP FDA
117	Vít khóa loại tự taro đường kính 3.5 mm	Vít khóa tự taro 3.5 mm: - Chiều dài từ 12-60 mm, bước tăng 2 mm, Đường kính ngoài $3.5 \pm 0.05$ mm, Đường kính chân ren $2.9 \pm 0.05$ mm. - Mũi vít có hai loại: lục giác và hình sao - Mũi vít: Chiều sâu rãnh vát $1.7 \pm 0.1$ mm, chiều dài rãnh vát $4.8 \pm 0.1$ mm. - Vật liệu Titanium-6AL-4V hoặc tương đương. Tiệt trùng bằng Ethylene Oxyde hoặc tương đương - Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, ISO 14001:2015, GMP FDA hoặc tương đương	Cái	400	ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, ISO 14001:2015, GMP FDA
118	Vít khóa loại tự taro đường kính 5.0 mm	Vít khóa tự taro 5.0 mm: - Chiều dài từ 12-50 mm, bước tăng 2 mm, từ 50-90 mm bước tăng 5 mm, Đường kính ngoài $5.0 \pm 0.05$ mm, Đường kính chân ren $4.2 \pm 0.05$ mm. - Mũi vít có hai loại: lục giác và hình sao - Mũi vít: Chiều sâu rãnh vát $2.5 \pm 0.1$ mm, chiều dài rãnh vát $5.4 \pm 0.1$ mm. - Vật liệu Titanium-6AL-4V hoặc tương đương. Tiệt trùng bằng Ethylene Oxyde hoặc tương đương - Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, ISO 14001:2015, GMP FDA hoặc tương đương	Cái	350	ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, ISO 14001:2015, GMP FDA
119	Vít vò loại tự taro đường kính 3.5 mm	Vít vò (xương cứng) tự taro 3.5 mm: - Chiều dài từ 12-50 mm, bước tăng 2 mm, Đường kính ngoài $3.5 \pm 0.05$ mm, Đường kính chân ren $2.5 \pm 0.05$ mm. - Mũi vít có hai loại: lục giác và hình sao - Mũi vít: Chiều sâu rãnh vát $1.5 \pm 0.1$ mm, chiều dài rãnh vát $4.0 \pm 0.1$ mm. - Vật liệu Titanium-6AL-4V hoặc tương đương. Tiệt trùng bằng Ethylene Oxyde hoặc tương đương - Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, ISO 14001:2015, GMP FDA hoặc tương đương	Cái	10	ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, ISO 14001:2015, GMP FDA

STT	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn
120	Vít vò loại tự taro đường kính 4.5 mm	Vít vò (xương cứng) tự taro 4.5 mm: - Chiều dài từ 12-80mm bước tăng 2 mm, Đường kính ngoài $4.5 \pm 0.05$ mm, Đường kính chân ren $3.2 \pm 0.05$ mm. - Mũi vít có hai loại: lục giác và hình sao - Mũi vít: Chiều sâu rãnh vát $2.3 \pm 0.1$ mm, chiều dài rãnh vát $4.5 \pm 0.1$ mm. - Vật liệu Titanium-6AL-4V hoặc tương đương. Tiệt trùng bằng Ethylene Oxyde hoặc tương đương - Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, ISO 14001:2015, GMP FDA hoặc tương đương	Cái	10	ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, ISO 14001:2015, GMP FDA
121	Vít khóa rộng ruột ren toàn phần đường kính 7.3mm	Vít khóa rộng ruột ren toàn phần, Tự taro 7.3 mm: - Chiều dài vít từ 20-120mm, bước tăng 5 mm - Đường kính ngoài $7.3 \pm 0.05$ mm, Đường kính chân ren $5.5 \pm 0.05$ mm - Góc ren mũi vít $60^\circ$ - Mũi vít: Chiều sâu rãnh vát $2.8 \pm 0.1$ mm, chiều dài rãnh vát $5.5 \pm 0.1$ mm. - Thân vít : Đường kính lỗ rỗng: $2.7 \pm 0.05$ mm. - Vật liệu Titanium-6AL-4V hoặc tương đương. Tiệt trùng bằng Ethylene Oxyde hoặc tương đương - Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, ISO 14001:2015, GMP FDA hoặc tương đương	Cái	16	ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, ISO 14001:2015, GMP FDA
122	Vít xương xóp tự taro đường kính 4.0mm các cỡ	Vít xương xóp tự taro 4.0 mm: - Chiều dài vít từ 30-60 bước tăng 5 mm - Đường kính ngoài $4.0 \pm 0.05$ mm, Đường kính chân ren $2.2 \pm 0.05$ mm - Mũi vít có hai loại: lục giác và hình sao - Vật liệu Titanium-6AL-4V hoặc tương đương. Tiệt trùng bằng Ethylene Oxyde hoặc tương đương - Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, ISO 14001:2015, GMP FDA hoặc tương đương	Cái	30	ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, ISO 14001:2015, GMP FDA
123	Vít xương xóp tự taro đường kính 6.5 mm các cỡ	Vít xương xóp tự taro 6.5 mm: - Chiều dài vít từ 25-100mm, bước tăng 5 mm - Đường kính ngoài $6.5 \text{ mm} \pm 0.05$ mm, Đường kính chân ren $3.1 \text{ mm} \pm 0.05$ mm - Mũi vít có hai loại: lục giác và hình sao - Vật liệu Titanium-6AL-4V hoặc tương đương. Tiệt trùng bằng Ethylene Oxyde hoặc tương đương - Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, ISO 14001:2015, GMP FDA hoặc tương đương	Cái	30	ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, ISO 14001:2015, GMP FDA
124	Khớp háng toàn phần không xi măng có bờ chống trượt	Đạt tiêu chuẩn ISO, CE. Bộ khớp bao gồm: 1. Chòm xương đùi: Làm bằng chất liệu CoCrMo (ISO5832-4) hoặc tương đương, chòm 22mm có các cỡ (0, +3, +6, +9). chòm 28mm có các cỡ (-6, -3, 0, +3, +6, +9) . 2. Chuôi khớp háng không xi măng: Chất liệu Ti6Al4V titanium (ISO5832-3) hoặc tương đương, toàn thân phủ xóp titan , chuôi khớp có chiều dài từ 115mm, 130, 140, 145, 150,155, 160, 165, 170, 180, 190mm, offset tương ứng: 38.4, 38.9, 39.8, 40.7, 41.3, 42.2, 43.1, 44, 44.8, 45.6, 46.3mm, đầu dưới chuôi khớp tương ứng: 6, 6, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14 mm. 3. Đáy ổ cối: Làm bằng Titanium (ISO5832-3) hoặc tương đương, mỗi size cách nhau 2mm, đường kính từ 40 -72mm, Có thể kết hợp với lớp lót và chòm Ceramic, lớp lót UHMWPE hoặc tương đương hay lớp lót high cross- link hoặc tương đương 4 . Lớp lót bằng nhựa siêu bền UHMWPE (ISO5834-2) hoặc tương đương có kích thước từ 44-66 cách nhau 2mm tương ứng với ổ cối, 5.Vít ổ cối bằng chất liệu Titanium (ISO5832-3) hoặc tương đương , đk 6.0mm dài từ 15-40mm cách nhau 1mm	Bộ	15	ISO, CE



STT	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn
125	Khớp háng bán phần không xi măng kiểu 165	<p>Đạt tiêu chuẩn ISO, CE. Bộ khớp bao gồm:</p> <p>1. Chòm xương đùi: Làm bằng chất liệu CoCrMo (ISO5832-4) hoặc tương đương, chòm 22mm có các cỡ (0, +3, +6, +9). chòm 28mm có các cỡ (-6, -3, 0, +3, +6, +9).</p> <p>2. Chuôi khớp háng không xi măng: Chất liệu Ti6Al4V titanium (ISO5832-3) hoặc tương đương, cỡ côn 12/14 cỡ chuôi góc 135o, toàn thân phủ xốp titan hoặc tương đương, chuôi khớp có chiều dài từ 115mm, 130, 140, 145, 150, 155, 160, 165, 170, 180, 190mm, offset tương ứng: 38.4, 38.9, 39.8, 40.7, 41.3, 42.2, 43.1, 44, 44.8, 45.6, 46.3mm, đầu dưới chuôi khớp tương ứng: 6, 6, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14 mm.</p> <p>3. Chòm bán phần xoay: Gồm 2 lớp: Lớp vỏ ngoài bằng Co-Cr-Mo (ISO5832-4) hoặc tương đương được đánh bóng gương, lót trong bằng nhựa UHMWPE (ISO5834-2) hoặc tương đương, thiết kế có vòng khóa, đường kính chòm 38mm và 40mm dùng với chòm 22mm, đường kính 42~54mm, mỗi size cách nhau 2mm dùng với chòm 28mm.</p>	Bộ	15	ISO, CE
126	Bộ dụng cụ bơm/ đổ xi măng không bóng	<p>Bộ bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Súng bơm xi măng: (cấu tạo có tay cò + Thân súng + núm chuyển kênh khi thực hiện bơm, piston lò xo, tay hãm đẩy xi măng)</li> <li>- Ống đựng xi măng kết nối với đường ống dẫn cong</li> <li>- Kim chọc cuồng sống: có 2 kích cỡ 11G, 13G có ren kết nối</li> <li>- Xi măng sinh học kèm dung dịch pha: - Thời gian làm việc của Cement ở nhiệt độ phòng (từ 19 độ C đến 26 độ C) từ 10-15ph. Gồm 2 phần: bột (20g) và dung dịch pha (8,5g)</li> </ul> <p>1. Bột xi măng được chế tạo từ Poly-methyl methacrylate, Zirconium dioxide (ZrO2), Benzoyl peroxide hoặc tương đương. Trong đó ZrO2 chiếm đến 60% cho phép hình dung xi măng dưới soi huỳnh quang rõ ràng hơn và xác định vị trí chính xác của xi măng</p> <p>2. Dung dịch pha được chế tạo từ Methyl methacrylate, N. N-Dimethyl-para-Toluidine, Hydroquinone hoặc tương đương</p>	Bộ	15	ISO, CE

STT	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn
127	Bộ dụng cụ bơm/ đồ xi măng có bóng	<p>Kim chọc dò cuồng sống : 02 cái            Bao gồm ống và kim chọc:            - Ống có tổng chiều dài 141mm, chiều dài làm việc 106mm, đường kính 3mm            - Kim chọc có tổng chiều dài 150mm, chiều dài làm việc 110mm, đường kính 2mm . Kim chọc dẫn đường ( đỉnh dẫn hướng ): 02 cái. Tổng chiều dài 260mm và đường kính 1.5mm . Kim chọc dò loại size 3 ( ống chọc dò) : 02 cái ( gồm ống công tác và Trocar)            - Ống công tác có tổng chiều dài 178mm, chiều dài làm việc 144mm, đường kính 4.3mm            - Trocar có tổng chiều dài 185.5mm, chiều dài làm việc 165mm, đường kính 3.8mm . Kim chọc khoan dẫn đường (Mũi khoan đốt sống size 3) : 02 cái . Tổng chiều dài 220mm và đường kính 3.5mm . Bơm áp lực đẩy xi măng (gồm Bóng nong thân đốt sống và Xilanh bơm phòng bóng có đồng hồ đo áp lực bóng ) : 01 bộ            1. Bóng nong thân đốt sống có 3 cỡ : 10 mm, 15 mm, 20 mm :            - Bóng nong thân đốt sống cỡ 10 mm có chiều dài ban đầu 12.7mm , áp suất làm việc 150 psi, đường kính bóng tối đa 17 mm, chiều dài bóng tối đa 17mm, thể tích bóng tối đa 4mm.            - Bóng nong thân đốt sống cỡ 15 mm có chiều dài ban đầu 16.3 mm , áp suất làm việc 150 psi, đường kính bóng tối đa 16.3mm, chiều dài bóng tối đa 19mm, thể tích bóng tối đa 4mm.            - Bóng nong thân đốt sống cỡ 20 mm có chiều dài ban đầu 19.2 mm , áp suất làm việc 150 psi, đường kính bóng tối đa 18.5 mm, chiều dài bóng tối đa 25 mm, thể tích bóng tối đa 6mm            2. Xi lanh bơm phòng có đồng hồ đo áp lực bóng. Nút vận giúp kiểm soát nén . Bơm áp lực đẩy xi măng vào thân đốt: 06 cái. Bao gồm que đẩy xi măng và ống chứa xi măng:            - Que đẩy xi măng có tổng chiều dài 259mm, chiều dài làm việc 222mm, đường kính 3mm.            - Trocar có tổng chiều dài 221.5mm, chiều dài làm việc 192mm, đường kính 3.5mm . Xi măng sinh học kèm dung dịch pha : 01 gói . Dùng để phẫu thuật bơm xi măng tạo hình thân đốt sống            - Thời gian làm việc của cement ở nhiệt độ phòng (từ 19 độ C đến 26 độ C) từ 10-15ph.            - Gồm 2 phần: bột (20g) và dung dịch pha (8,5g)            1. Bột xi măng được chế tạo từ Poly-methyl methacrylate, Zirconium dioxide (ZrO2), Benzoyl peroxide. Trong đó ZrO2 hoặc tương đương chiếm đến 60% cho phép hình dung xi măng dưới soi huỳnh quang rõ ràng hơn và xác định vị trí chính xác của xi măng            2. Dung dịch pha được chế tạo từ Methyl methacrylate, N. N-Dimethyl-para-Toluidine, Hydroquinone hoặc tương đương            Đạt tiêu chuẩn ISO, CE.</p>	Bộ	5	ISO, CE
128	Phin lọc khí	<p>- Đóng gói vô trùng từng cái.            -Chất lượng sản phẩm phù hợp với ISO 8637-2 hoặc tương đương            - Hệ thống QMS của sản phẩm đạt EN ISO 13485:2016 hoặc tương đương</p>	Cái	1	ISO 13485:2016
129	Bộ quả lọc trao đổi huyết tương cho người lớn	<p>Quả lọc trao đổi huyết tương được kết nối sẵn với bộ dây dẫn:            - Thể tích máu của cả bộ quả lọc: 127 ml ±10%            - Diện tích màng hiệu dụng: 0,35 m2            - Chất liệu màng lọc dạng sợi rỗng: Polypropylene hoặc tương đương            - Đường kính trong của sợi lọc (khi ướt): 330 µm            - Độ dày thành sợi lọc: 150 µm            - Thể tích máu trong sợi lọc: 41 ml ±10%            - Tốc độ máu tối thiểu: 100 ml/phút            - Tốc độ máu tối đa: 400 ml/phút</p>	Bộ	16	ISO 13485

STT	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn
130	Bộ quả lọc máu liên tục/ hấp phụ	<p>Quả lọc máu liên tục có gắn Heparin kèm bộ dây dẫn có 3 chức năng: loại bỏ Cytokine, loại bỏ nội độc tố, lọc máu liên tục (loại bỏ dịch và độc tố Urê huyết)</p> <p>Chất liệu:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Màng lọc cấu tạo 3 lớp:</li> <li>+ Sợi rỗng AN69 (Acrylonitrile và sodium methallyl sulfonate copolymer) hoặc tương đương</li> <li>+ Polyethylenimine (PEI) hoặc tương đương</li> <li>+ Bề mặt sợi lọc được gắn heparin (4500+/-1500 IU/m<sup>2</sup>) hoặc tương đương</li> <li>- Vỏ và đầu quả lọc: Polycarbonate hoặc tương đương</li> <li>- Vách đầu quả lọc: Polyurethane hoặc tương đương</li> <li>- Ống dẫn: PVC hoặc tương đương</li> <li>- Cartridge: PETG Tiệt trùng: EtO (ethylene oxide) hoặc tương đương</li> </ul> <p>Thông số kỹ thuật của quả lọc:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- TMP tối đa* (mmHg/kPa): 450/60</li> <li>- Áp lực máu tối đa (mmHg/kPa): 500/66,6</li> <li>- Thể tích máu trong quả lọc (±10%): 193 ml</li> <li>- Diện tích màng: 1,5m<sup>2</sup></li> <li>- Đường kính trong của sợi lọc (khi ướt): 240µm</li> <li>- Độ dày thành sợi lọc: 50µm</li> <li>- Tốc độ máu: 100 - 450 ml / phút</li> </ul>	Bộ	4	ISO 13485
131	Bộ quả lọc máu liên tục cho người lớn	<p>Quả lọc máu liên tục kèm bộ dây dẫn. Chất liệu:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sợi lọc AN69 HF: Acrylonitrile và sodium methallyl sulfonate copolymer hoặc tương đương</li> <li>- Vỏ và đầu quả lọc: Polycarbonate hoặc tương đương</li> <li>- Ống dẫn: PVC hoặc tương đương</li> <li>- Cartridge: PETG Phương pháp tiệt trùng: EtO (ethylene oxide) hoặc tương đương</li> </ul> <p>Thông số kỹ thuật của quả lọc:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Áp lực máu tối đa (mmHg/kPa): 500/66,6</li> <li>- Thể tích máu trong quả lọc (±10%): 152 ml</li> <li>- Diện tích màng hiệu dụng: 0,9m<sup>2</sup></li> <li>- Đường kính trong của sợi lọc (khi ướt): 240µm</li> <li>- Độ dày thành sợi lọc: 50µm</li> <li>- Tốc độ máu: 75 - 400 ml/phút</li> <li>- Thể tích mỗi máu (chi ở quả lọc): 66 ml ±10%</li> </ul>	Bộ	4	ISO 13485
132	Quả lọc máu	<p>Chất liệu màng Polysulfone(PSU) hoặc polyethersulfone hoặc tương đương</p> <p>Chất liệu vỏ quả: Polycarbonate/ Polyurethane hoặc tương đương</p> <p>Diện tích màng lọc 1,3÷1.5 m<sup>2</sup></p> <p>Hệ số siêu lọc (KUF )16÷18 ml/h/mmHg</p> <p>Phương pháp khử trùng an toàn</p> <p>Với tốc độ bơm máu 300ml/min thì hệ số lọc:</p> <p>Urea 255÷260, Creatinine 231÷236, Phosphate 201÷206, Vitamin B12: 119÷125</p> <p>Hệ số truyền tải (KoA):930÷ 945</p> <p>Thể tích mỗi : 85÷90</p>	Cái	3300	ISO 13485

STT	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn
133	Kim chạy thận nhân tạo	Kim cỡ 16G. Chiều dài kim ±25mm. Chiều dài dây nối với kim 300mm, có kẹp bảo vệ . Bao gồm loại cánh xoay . Kim được bao bọc bằng silicone, có khóa bảo vệ, có thiết kế backeye. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Cái	39600	ISO 13485
134	Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc A	Mỗi 10 lít dung dịch đậm đặc chứa: Natri clorid: 2708,69 g Kali clorid: 67,10 g Calci clorid.2H2O: 99,24 g Magnesi clorid.6H2O: 45,75 g Acid acetic băng: 81 g Glucose.H2O: 494,99 g Nước tinh khiết vừa đủ: 10 lít	Can	7920	ISO 13485
135	Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc B	Mỗi 10 lít dung dịch đậm đặc chứa: Natri bicarbonat: 840,0 g Dinatri edetat.2H2O: 0,5 g Nước tinh khiết vừa đủ: 10 lít	Can	9900	ISO 13485
136	Dây máu thận nhân tạo	Dây máu chạy thận có kèm 2 bộ bảo vệ cảm biến. Tổng chiều dài dây động mạch ≥3.680 mm, tổng chiều dài dây tĩnh mạch ≥2.630 mm. Làm bằng nhựa PVC hoặc tương đương, đầu kết nối và các thành phần khác: PVC, PE, PP, PC, ABS hoặc tương đương. Dây máu này không chứa cao su tự nhiên. Dây tĩnh mạch với bầu tĩnh mạch dài 130mm. Dây động mạch với bơm máu (đường kính trong 8mm x đường kính ngoài 12mm x chiều dài ≤350mm), bầu động mạch dài 130mm. Tiệt trùng bằng ETO hoặc tương đương	Bộ	3300	ISO
137	Citric ACid	Tinh thể trắng, có mùi đặc trưng.	Túi	70	TCCS
138	Dung dịch tiệt trùng	- Peracetic axit: ≥ 4.2% - Hydrogen peroxide: ≥ 30% - Acid acetic: ≤ 4.9% Tác động tiệt trùng tham khảo: tiệt trùng lạnh (máy chạy thận 37 độ C). Khử canxi: có. Tỷ lệ pha loãng: 1 + 24. Tính tương thích hệ thống: không giới hạn.	Can	16	ISO
139	Muối hoàn nguyên	Màu trắng; Không mùi; dạng viên nén dùng để tái sinh hạt nhựa cation trong hệ thống làm mềm nước; Tái sinh hạt anion trong hệ thống khử kiềm nước	Kg	220	TCCS
140	Que thử độ cứng của nước	Dùng để kiểm tra độ cứng của nước trong chạy thận nhân tạo hoặc hệ thống nước RO. Có thể kiểm tra nước với các nồng độ: 0, 10, 25, 50 và 120ppm Không sử dụng để kiểm tra nước có độ cứng > 120 ppm. Thời gian nhúng: 1 giây Thời gian đọc kết quả: 10 giây. TCCL: ISO 9001:2015; ISO 13485:2003	Lọ	7	ISO 9001:2015; ISO 13485:2003

STT	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn
141	Que thử hàm lượng Clo tổng giải thấp	<p>Để đo mức độ clo thấp (chloramines/clo tự do) trong nước cấp dùng để chạy thận và cũng cho biết nồng độ Clo (chất tẩy Clo) tồn dư trong dung dịch đã sử dụng để súc rửa đường ống sau khi khử trùng thiết bị thẩm tách máu.</p> <p>Có thể kiểm tra nước với các nồng độ: 0, 0.1, 0.5 và 3ppm</p> <p>Thời gian nhúng và đọc kết quả: 30 giây. TCCL: ISO 9001:2015; ISO 13485:2003</p>	Lọ	4	ISO 9001:2015; ISO 13485:2003
142	Phim in laser 35x43cm (14x17IN)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phim khô laser kích cỡ 35x43 cm (14x17 inch), có độ phân giải cao, hình ảnh quang nhiệt</li> <li>- Phim được cấu tạo 4 lớp bao gồm: 2 lớp bảo vệ; 1 lớp nhũ tương nhạy sáng và 1 lớp nền polyester hoặc tương đương</li> <li>- Hỗ trợ lớp nền 7-mil polyester hoặc tương đương</li> <li>- Phim có thành phần cấu tạo hóa học bao gồm: 90-95% Polyethylene terephthalate; 1-5% Polyvinyl butyral-polyvinyl alcohol-polyvinyl acetate terpolymer; 1-5% Axit docosanoic, muối bạc(1+) và &lt; 3% Cellulose acetate butyrate hoặc tương đương</li> <li>- Phim có thể lưu lại trên đèn đọc phim &gt; 24 giờ, ở điều kiện nhiệt độ 16–27 °C hoặc 60–80 °F và điều kiện độ ẩm 30–50 % RH</li> <li>- Mật độ hình ảnh Dmax: 3.3</li> <li>- Phim có mật độ điểm ảnh tối đa 650 ppi</li> <li>- Tương thích với hệ thống máy in phim laser Trimax</li> <li>- Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485; CFS</li> </ul>	hộp	96	ISO 13485; CFS
143	Phim in laser 25x30cm (10x12IN)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phim khô laser kích cỡ 25x30 cm (10x12 inch), có độ phân giải cao, hình ảnh quang nhiệt</li> <li>- Phim được cấu tạo 4 lớp bao gồm: 2 lớp bảo vệ; 1 lớp nhũ tương nhạy sáng và 1 lớp nền polyester hoặc tương đương</li> <li>- Hỗ trợ lớp nền 7-mil polyester hoặc tương đương</li> <li>- Phim có thành phần cấu tạo hóa học bao gồm: 90-95% Polyethylene terephthalate; 1-5% Polyvinyl butyral-polyvinyl alcohol-polyvinyl acetate terpolymer; 1-5% Axit docosanoic, muối bạc(1+) và &lt; 3% Cellulose acetate butyrate hoặc tương đương</li> <li>- Phim có thể lưu lại trên đèn đọc phim &gt; 24 giờ, ở điều kiện nhiệt độ 16–27 °C hoặc 60–80 °F và điều kiện độ ẩm 30–50 % RH</li> <li>- Mật độ hình ảnh Dmax: 3.3</li> <li>- Phim có mật độ điểm ảnh tối đa 650 ppi</li> <li>- Tương thích với hệ thống máy in phim laser Trimax</li> <li>- Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485; CFS hoặc tương đương</li> </ul>	hộp	8	ISO 13485; CFS
144	Phim in laser 25x25cm (8x10IN)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phim khô laser kích cỡ 20x25 cm (8x10 inch), có độ phân giải cao, hình ảnh quang nhiệt</li> <li>- Phim được cấu tạo 4 lớp bao gồm: 2 lớp bảo vệ; 1 lớp nhũ tương nhạy sáng và 1 lớp nền polyester hoặc tương đương</li> <li>- Hỗ trợ lớp nền 7-mil polyester hoặc tương đương</li> <li>- Phim có thành phần cấu tạo hóa học bao gồm: 90-95% Polyethylene terephthalate; 1-5% Polyvinyl butyral-polyvinyl alcohol-polyvinyl acetate terpolymer; 1-5% Axit docosanoic, muối bạc(1+) và &lt; 3% Cellulose acetate butyrate hoặc tương đương</li> <li>- Phim có thể lưu lại trên đèn đọc phim &gt; 24 giờ, ở điều kiện nhiệt độ 16–27 °C hoặc 60–80 °F và điều kiện độ ẩm 30–50 % RH</li> <li>- Mật độ hình ảnh Dmax: 3.3</li> <li>- Phim có mật độ điểm ảnh tối đa 650 ppi</li> <li>- Tương thích với hệ thống máy in phim laser Trimax</li> <li>- Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485; CFS hoặc tương đương</li> </ul>	hộp	400	ISO 13485; CFS

STT	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn
147	Mask thở oxy kèm dây các cỡ	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mặt nạ được sản xuất từ nhựa PVC nguyên sinh hoặc tương đương không chứa độc tố, màu trắng trong, không có chất tạo màu.</li> <li>- Dây dẫn có chiều dài <math>\geq 2m</math>, lồng ống có khóa chống gấp được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh hoặc tương đương, màu trắng trong. Dây dẫn có khóa đảm bảo khí oxy luôn được tuần hoàn.</li> <li>- Thanh nhôm mềm dẻo đảm bảo giữ kín khí mặt nạ và mũi bệnh nhân.</li> <li>- Dây chun cố định bộ mặt nạ và đầu bệnh nhân có độ đàn hồi cao.</li> <li>- Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O) hoặc tương đương</li> <li>- Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485 hoặc tương đương</li> </ul>	cái	300	EN ISO 13485
148	Mask khí dung các cỡ	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mặt nạ được sản xuất từ nhựa PVC nguyên sinh hoặc tương đương, màu trắng trong, không có chất tạo màu. Có bộ khí dung.</li> <li>- Dây dẫn có chiều dài <math>\geq 2m</math>, lồng ống có khóa chống gấp được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh hoặc tương đương, màu trắng trong. Dây dẫn có khóa đảm bảo khí oxy luôn được tuần hoàn.</li> <li>- Thanh nhôm mềm dẻo đảm bảo giữ kín khí mặt nạ và mũi bệnh nhân.</li> <li>- Dây chun cố định bộ mặt nạ và đầu bệnh nhân có độ đàn hồi cao.</li> <li>- Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O) hoặc tương đương</li> <li>- Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485 hoặc tương đương</li> </ul>	Cái	100	EN ISO 13485
150	Huyết áp kế đồng hồ	<p>Model: NO-500V  Mức đo: 20 - 300mmHg  Độ chính xác: <math>\pm 3mmHg</math>  Trọng lượng: 430 g  Tiêu chuẩn chất lượng : ISO 13485:2016; CE hoặc tương đương</p>	Cái	70	ISO 13485:2016; CE
151	Nhiệt kế thủy ngân kẹp nách	Được làm từ thủy tinh trong suốt, bên trong có vạch chia độ và dải thủy ngân. Nhiệt độ đo được tối đa 35-42°C.	Chiếc	284	ISO
152	Khẩu trang y tế 3 lớp	<p>3 lớp bao gồm: + 2 lớp ngoài vải không dệt  + Lớp vi lọc ở giữa (lớp màng lọc khuẩn) có tác dụng ngăn các giọt bắn, lọc bụi, vi khuẩn, đóng vai trò quan trọng nhất. Yêu cầu đối với lớp vi lọc là thấu khí, không thấm nước  + 1 thanh tựa mũi: Bằng nhựa 100% nguyên chất hoặc kẽm bọc nhựa hoặc tương đương  + 2 dây đeo tai: bằng sợi polyester và spandex, độ co giãn tốt.  Đạt theo tiêu chuẩn TCVN 8389-1:2010 hoặc tương đương  Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015; ISO 13485:2016; hoặc tương đương</p>	Cái	40900	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016;
153	Sáp Parafin rắn	Màu trắng đục, sáp thanh	Kg	500	TCCS
156	Bóng đèn hồng ngoại	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Phổ ánh sáng hồng ngoại cao, tiết kiệm năng lượng.</li> <li>• Sưởi ấm tức thì cho người sử dụng.</li> <li>• Công suất cực đại 220V/50Hz- 250W.</li> </ul>	Cái	70	ISO
157	Ống nghe y tế	Ống nghe tim phổi bao gồm chuồng nghe và màng nghe Ống chữ Y nhựa P.V.C hoặc tương đương trọng Lượng : 130g	Cái	47	ISO

STT	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn
159	Lưỡi dao mổ các số	Lưỡi dao được làm từ thép không gỉ hoặc tương đương. Được khử trùng bằng tia gamma hoặc tương đương	Hộp	7610	ISO
160	Clip polymer kẹp mạch máu có răng chống trượt nhọn – gấp góc	- Chất liệu: polymer không tiêu hoặc tương đương. Dùng để kẹp các cấu trúc mô dạng ống hoặc mạch máu trong quá trình phẫu thuật để cầm máu khi cần sử dụng các clip không tiêu. - Kẹp được mạch máu cỡ 7 mm đến 16 mm - Chiều dài chân clip ngoài: 17.8 mm. Độ dày chân clip: 1.29 mm. Đường kính phần lõi của Clip khi đóng: 1.3 mm, khi mở: 14.0 mm - Có các răng nhọn - gấp góc hai bên sắp xếp so le nghiêng về phía mô bị kẹp. Kiểu khớp động Tiêu chuẩn chất lượng: CE hoặc tương đương	Cái	1200	ISO
161	Vôi Soda	Chế phẩm hóa học có thành phần chính là hỗn hợp canxi Hydroxit (Ca(OH) <sub>2</sub> ) và natri Hydroxit (NaOH)	Can	28	TCCS
162	Lưỡi dao lạng da	Lưỡi dao bằng thép không gỉ hoặc tương đương	Cái	60	ISO
163	Bóng bóp Ambu các cỡ	Bóng bóp hỗ trợ hô hấp nhân tạo bằng PVC hoặc tương đương, loại dùng một lần. Van giảm áp 60/40cmH <sub>2</sub> O; Bao gồm túi trữ khí oxy, mặt nạ PVC hoặc tương đương và ống dẫn oxy .	Cái	3	ISO
165	Đầu thắt giãn tĩnh mạch thực quản	Đầu thắt bao gồm 6 vòng dây thun và thêm 1 vòng phòng bị được lắp sẵn vào 1 đầu silicone mềm, tương thích đường kính ngoài ống soi 9-11 mm, cấu trúc hai sợi kéo. 5 Cái/Hộp	Cái	120	ISO
166	Miếng dán điện cực tim	Hình tròn, đường kính 55mm. Cầm biến Ag/AgCl	Cái	17500	ISO
167	Thông lọng cát polyp	Thông lọng được thiết kế hình Oval, bán nguyệt hoặc Hexagonal Loop. Chiều dài làm việc 120, 150cm, 180cm và 230cm, đường kính vỏ 1.8mm, 2.4mm.	Cái	70	ISO
168	Clip cầm máu 2 chiều	Clip cầm máu dùng một lần có đường kính mở 16mm, xoay 2 chiều 360 độ (cán màu xanh, vàng) . Chiều dài các cỡ 1950mm, 2300mm. Đường kính ngoài của ống tube tối đa 2.6mm. Kênh làm việc tối thiểu 2.8mm. Đóng mở được nhiều lần.	Cái	150	ISO
169	Kim sinh thiết dùng một lần	Kim sinh thiết có kim hoặc không kim; ngàm hình oval hoặc hình tròn. Chiều dài làm việc 120cm-180cm, tương thích với kênh làm việc tối thiểu 2.0mm	Cái	200	ISO
170	Ngáng miệng nội soi	Dụng cụ sử dụng một lần. - Dụng cụ được làm bằng một phần nhựa để đặt trong miệng và một dây đeo để cố định. - Dây đeo có thể điều chỉnh để cố định quanh cổ bệnh nhân. - Đã được thực hiện kiểm tra độ nhạy cảm với da theo ISO 10993-10 hoặc tương đương và kết quả không gây nhạy cảm. - Kích thước mở bên trong: 20x15mm (60x75Fr). - Ngáng miệng được làm bằng Polypropylene (PP) hoặc tương đương - Dây đeo được làm bằng PTE hoặc tương đương	Cái	50	ISO
173	Kim gấp dị vật	Kim gấp dị vật ngàm cá sấu, răng thỏ hoặc bò nông. Loại có vỏ hoặc không vỏ. Đường kính ngàm 1.8mm hoặc 2.3mm, độ mở ngàm 6.3mm hoặc 8.1mm. Chiều dài làm việc 120cm, 180cm hoặc 230cm. Tương thích với kênh làm việc ≥1.8mm hoặc 2.3mm	Cái	6	ISO
174	Rọ lấy dị vật	Rọ lấy dị vật tiêu hóa 4 nhánh, có thể xoay được, đường kính ống 2.5mm, chiều dài 230cm, cỡ rọ 35x60mm	Cái	6	ISO

STT	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn
175	Chổi rửa dụng cụ	Chổi rửa dụng cụ cỡ 13mm	Cái	70	ISO
176	Filter lọc khuẩn	Có cổng luer xoay và nắp lọc tinh điện Độ ẩm đầu ra: 31mg/H <sub>2</sub> O ở VT 500ml Điện trở (ở tốc độ 60LPM): 180pa Khoảng chết: 45ml Thể tích: 150-1500ml Hiệu suất lọc vi khuẩn (BFE): 99,99998% Hiệu suất lọc virus (VFE): 99,99997% Trọng lượng 29,1g	Cái	450	ISO
177	Buồng đệm cho bình xịt định liều	Buồng đệm dùng cho bình xịt định liều. Loại ống ngậm, không Mask. Buồng đệm loại chống tĩnh điện, van hít kháng lực thấp, có còi cảnh báo lực hít.	Cái	6	ISO
178	Lam kính 7105	Làm từ tấm kính chất lượng cao, bề mặt phẳng, không mốc, nhám đầu Kích thước: 25.4X76.2mm(1"X3") Độ sắc nét: 1.0-1.2mm	Hộp	342	ISO
179	Dao cắt tiêu bản	Lưỡi làm bằng thép không rỉ, kích thước 80x8x0.25mm, góc nghiêng 35 độ, Cắt được tất cả các loại mô (mô cứng, mô mềm, cắt lạnh, cắt mỏng). - Sử dụng được cho tất cả các loại máy cắt tiêu bản. - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Cái	3	ISO 13485
180	Khuôn đúc mẫu mô	- Thiết kế một mảnh và chốt cài cho phép thao tác bằng một tay thuận tiện và giúp đóng lại nắp chắc chắn trong quá trình chế biến - Làm bằng vật liệu P.O.M (Polymer Acetal) hoặc tương đương, 100% chống lại nhiệt độ và phản ứng hóa học của dung môi mô học - Với các lỗ hình vuông kích thước 0,9mm × 0,9mm (loại lỗ nhỏ). - Với hai khu vực ghi nhãn lớn trên các mặt của băng cassette và một mặt ghi nghiêng phía trước - Bề mặt viết trước nghiêng góc 45 °. - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Cái	3	ISO 13485
181	Tấm phủ lam kính	Làm bằng thủy tinh siêu trong suốt hoặc tương đương, có đặc tính quang học lý tưởng, ổn định, cấu trúc phân tử, độ phẳng đồng nhất và kích thước đồng nhất. - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương - Kích thước (22x40) mm, độ dày #1.0: 0.13-0.16mm	Cái	1	ISO 13485
182	Lamen	Làm bằng thủy tinh siêu trong suốt hoặc tương đương, có đặc tính quang học lý tưởng, ổn định, cấu trúc phân tử, độ phẳng đồng nhất và kích thước đồng nhất.. - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương - Kích thước (22x22) mm, độ dày #1.0: 0.13-0.16mm	Hộp	10	ISO 13485



STT	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn
183	Nền hạt tinh khiết (Parafin hạt)	Parafin hạt tinh khiết chuyên dùng để vùi đục mẫu bệnh phẩm trong giải phẫu bệnh với các chất phụ gia để tăng cường khả năng thâm thấu, tạo độ đàn hồi và giúp cắt mẫu dễ dàng. - Tính chất vật lý: - Trạng thái vật lý: Rắn - Màu sắc: Trắng (Rõ ràng ở trạng thái nóng chảy) - Mùi: Hydrocarbon nhẹ - Điểm đóng băng / Điểm nóng chảy: 54.4 – 57.2°C - Điểm chớp cháy: 212.78 °C - Thành phần gồm có: Sáp paraffin tinh khiết và sáp Hydrocarbon > 99%, Benzen, ethenyl-, polymer với 1-methylethenyl) benzen, hydro hóa < 1%. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Túi	8	ISO 13485
184	Que lấy mẫu bệnh phẩm cán nhựa	Chiều liệu ống, nắp, que bằng nhựa hoặc tương đương, đầu cotton, chiều dài 175mm. Đóng gói riêng từng chiếc, tiệt trùng bằng EO Gas hoặc tương đương.	Chiếc	4000	ISO
188	Kẹp rốn sơ sinh	Sản xuất từ chất liệu nhựa PP nguyên sinh hoặc tương đương, độ trơn láng cao. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016	Cái	2000	ISO 13485:2016
190	Bơm hút thai 1 van	Bơm một van có dung tích 60mL, kích thước 610-660 mm (24-26 inch). Đóng gói: Tiệt trùng, đóng gói riêng biệt từng túi	Bộ	5	ISO
191	Bao cao su	Làm bằng cao su tự nhiên, trong mờ và không màu, không mùi. Chiều dài: size 52. Độ dày: 0,065mm ±0,015mm. Độ nhớt: 200-350 CS.	Cái	1000	ISO
192	Cement trám răng Fuji IX	Tăng cường phóng thích Fluoride, vật liệu trám glass ionomer cân quang dành cho răng, Cement trám hoàn tất(15g+ 8g)	Hộp	10	ISO
193	Cement trám răng Fuji II	Là loại vật liệu Glass Ionomer phóng thích flouride mạnh được phát triển để bảo vệ những bề mặt có nguy cơ sâu răng cao Cement trám dự phòng (15g+ 8ml)	Hộp	6	ISO
196	Composite lỏng	Composite lỏng, bền, bề mặt cực mịn, dùng trám ổ sâu nhỏ, bít các vết nứt	Tuýp	10	ISO
197	Composite đặc	Là vật liệu composite quang trùng hợp, mang lại những lợi thế đáng kể về tính thẩm mỹ, khả năng đánh bóng, khả năng chống mài mòn và độ bền gãy	Tuýp	6	ISO
198	Ống hút nha/ Ống hút nước bọt	Chất liệu nhựa PVC hoặc tương đương	Cái	1000	ISO
200	Trâm đưa xi măng vào ống tủy các cỡ	Dùng để đưa chất hàn răng vào ống tủy với chuôi bằng thép không gỉ hoặc tương đương	Hộp	30	ISO
202	Túi ép diệt tiệt trùng 150mmx200m	Chất liệu: Giấy y tế, màu trắng, không mùi, không độc, không xơ sợi, đã được tẩy sạch, và nhựa plastic PET/PP hoặc tương đương (Phim được kết cấu gia cường 55gsm), chịu nhiệt 121 -140°C Chất chỉ thị: có hình chữ nhật hoặc hình bình hành: chỉ thị màu Hồng chuyển sang màu vàng nâu nếu tiệt trùng bằng khí EO, chỉ thị màu Xanh lam chuyển sang màu xám đen nếu tiệt trùng bằng hơi nước từ nhiệt độ 121°C-134°C.	cuộn	8	ISO
203	Túi ép diệt tiệt trùng 200mmx200m	Chất liệu: Giấy y tế, màu trắng, không mùi, không độc, không xơ sợi, đã được tẩy sạch, và nhựa plastic PET/PP hoặc tương đương (Phim được kết cấu gia cường 55gsm), chịu nhiệt 121 -140°C Chất chỉ thị: có hình chữ nhật hoặc hình bình hành: chỉ thị màu Hồng chuyển sang màu vàng nâu nếu tiệt trùng bằng khí EO, chỉ thị màu Xanh lam chuyển sang màu xám đen nếu tiệt trùng bằng hơi nước từ nhiệt độ 121°C-134°C.	cuộn	8	ISO
204	Túi ép diệt tiệt trùng 300mmx 200m	Chất liệu: Giấy y tế, màu trắng, không mùi, không độc, không xơ sợi, đã được tẩy sạch, và nhựa plastic PET/PP hoặc tương đương (Phim được kết cấu gia cường 55gsm), chịu nhiệt 121 -140°C Chất chỉ thị: có hình chữ nhật hoặc hình bình hành: chỉ thị màu Hồng chuyển sang màu vàng nâu nếu tiệt trùng bằng khí EO, chỉ thị màu Xanh lam chuyển sang màu xám đen nếu tiệt trùng bằng hơi nước từ nhiệt độ 121°C-134°C.	cuộn	8	ISO

STT	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn
205	Băng chỉ thị nhiệt 19mmx50m	Băng keo chỉ thị nhiệt hấp ướt 19mmx50m . Thành phần: Giấy kết cấu kết dính + chỉ báo EO, chỉ thị màu từ từ Cam sang Xanh lục, Nhiệt độ khử trùng 53-55 độ C, lực kéo > 4N/25mm, Cường độ chịu kéo ≥ 50N / 25mm	cuộn	12	ISO
206	Catheter dùng cho lọc máu-thận nhân tạo	- Catheter 2 nòng thận nhân tạo - Kích thước: 12Fr x 20cm - Bộ dụng cụ tiêu chuẩn bao gồm: Catheter lọc thận, nong, kim luồn, xilanh, guidewire, keo dính vết thương, nắp kim tiêm, dao mổ, kim với chỉ khâu - Guidewire 0.038" x 60cm, kim luồn: 18Ga, nong: 12F x 15 cm 10F x 15 cm - Lỗ trên thành ống cách điểm cuối 2,5 cm - Ống nối Silicon hoặc tương đương - Làm từ PU hoặc tương đương - OD: 4mm	Hộp	80	ISO
210	Dây oxy 2 nhánh	Chất liệu 100% PVC hoặc tương đương.	Cái	1630	ISO
212	Ống (sonde) rửa dạ dày các loại, các cỡ	Ống thông dạ dày các cỡ gồm 2 loại có nắp (gồm các cỡ 5Fr, 6Fr, 8 Fr, 10Fr) và không có nắp (12Fr,14Fr,16Fr,18Fr). Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh hoặc tương đương, mềm, dẻo, trơn giảm tổn thương niêm mạc. Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485 hoặc tương đương	Cái	850	EN ISO 13485
218	Sonde hậu môn	Ống thông hậu môn các số 22,24,26,28. Dây dẫn dài 400mm được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh hoặc tương đương, mềm dẻo. Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Cái	50	EN ISO 13485:2016
219	Sonde Nelaton các số	Nguyên liệu y tế, sản phẩm y tế loại 1 chứa 100% tự nhiên mù cao su hoặc tương đương. Chiều dài của ống: 40mm. Kích thước ống thông Nelaton: Fr6 ~ Fr24	Cái	1720	ISO
221	Túi máu ba dung tích 250ml	Có cấu trúc gồm 3 túi: - Túi 1: dung tích 250ml. Túi chứa 35ml dung dịch chống đông và bảo quản CPD. - Túi 2: dung tích 250ml để chứa huyết tương. - Túi 3: dung tích 250ml để chứa dung dịch bảo quản hồng cầu AS-5.	Túi	2500	ISO
222	Túi máu ba dung tích 350ml	Có cấu trúc gồm 3 túi: - Túi 1: dung tích 350ml Túi chứa 49ml dung dịch chống đông và bảo quản CPD. - Túi 2: dung tích 350ml để chứa huyết tương. - Túi 3: dung tích 350ml để chứa dung dịch bảo quản hồng cầu AS-5.	Túi	2000	ISO
223	Ống nghiệm nhựa 5ml	Ống nghiệm PS tinh khiết 100%, dung tích 5ml, kích thước 12x75mm. Sử dụng nhựa trung tính hoặc tương đương không phản ứng với các loại hóa chất bên trong.	Ống	10000	ISO
224	Vật tư dùng cho máy xét nghiệm máu lắng	- Nắp cao su hoặc tương đương và thân bằng thủy tinh hoặc tương đương kích thước: 8 x 120mm - Thể tích lấy máu: 1.28ml - Hóa chất bên trong: Sodium Citrate 3.2% - Có vạch thể tích trên thân ống cho dung tích lấy máu chính xác - Đóng gói: 100 ống/ khay - Sử dụng kim lấy máu chân không và ống giữ kim lấy máu để đưa vào ống	Khay	6	ISO
225	Eppendorf 1.5 ml	Chất liệu nhựa PP nguyên sinh hoặc tương đương, dung tích mẫu 1.5ml. Chịu được lực ly tâm 13.000 RPM, nhiệt độ (-196) - 120 độ C.	Cái	5100	ISO

STT	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn
226	Đầu côn có lọc vô trùng 10ul	Đầu côn lọc 10ul, chất liệu nhựa PP hoặc tương đương, không kim loại, không Dnase, Rnase. Tiệt trùng bằng khí EO gas hoặc tương đương.	Hộp	7	ISO
227	Đầu côn có lọc vô trùng 200 ul	Đầu côn lọc 200ul, chất liệu nhựa PP hoặc tương đương, không kim loại, không Dnase, Rnase. Tiệt trùng bằng khí EO gas hoặc tương đương.	Hộp	53	ISO
228	Đầu côn có lọc vô trùng 1000ul	Đầu côn lọc 1000ul, chất liệu nhựa PP hoặc tương đương, không kim loại, không Dnase, Rnase. Tiệt trùng bằng khí EO gas hoặc tương đương.	hộp	13	ISO
229	Đầu côn	Đầu côn vàng dung tích 200 ul, làm từ nhựa PP hoặc tương đương, không kim loại, không DNase, RNase. Thiết kế phù hợp với các loại cây pipet trên thị trường, ôm khít đầu cây pipet, thành trong không dính nước, đảm bảo dung tích chính xác.	Chiếc	66000	ISO
230	Đầu côn	Đầu côn xanh dung tích 1000 ul, làm từ nhựa PP hoặc tương đương, không kim loại, không DNase, RNase. Thiết kế phù hợp với các loại cây pipet trên thị trường, ôm khít đầu cây pipet, thành trong không dính nước, đảm bảo dung tích chính xác.	Chiếc	27000	ISO
231	Lam kính	Chất liệu thủy tinh hoặc tương đương, kích thước 25.4*76.2mm, độ dày 1.0-1.2mm, mài mờ một đầu, bề mặt phẳng, không mốc.	Miếng	19	ISO
234	Que tăm bông lấy mẫu bệnh phẩm	Chất liệu cán bằng nhựa PP/ABS hoặc tương đương, đầu bông nylon hoặc tương đương, chiều dài 150mm, có khắc bẻ ở vị trí 80mm. Đóng gói riêng từng chiếc. Tiệt trùng bằng EO Gas hoặc tương đương.	Cái	5000	ISO
235	Lọ nhựa đựng mẫu tiệt trùng	Lọ mẫu nước tiểu bằng nhựa PP tinh khiết 100%, dung tích 60ml, Nắp màu đỏ. Sử dụng nhựa trung tính không phản ứng với các loại hóa chất bên trong,	Cái	5020	ISO
236	Đĩa petri	Chất liệu nhựa PS tinh khiết 100%, trong suốt, đường kính 90mm, không chia ngăn. Dùng trong nuôi cấy tế bào. Tiệt trùng bằng khí EO hoặc tương đương	Cái	5000	ISO
240	Găng tay khám bệnh không bột	Sản xuất từ cao su thiên nhiên, bề mặt không phủ bột chống dính. Kích cỡ: Chiều rộng : XS ≤ 82mm; S: 83 ± 5; M: (89 ± 5), (95 ± 5) ; L: (102 ± 6), (109 ± 6); XL ≥ 110mm. Chiều dài 220 - 230mm. Độ dày tối thiểu (Vùng trơn nhẵn: 0,08mm; vùng nhám: 0,11mm). Kết quả thử nghiệm : Lực kéo đứt nhỏ nhất cần đạt trước lão hoá: 8,65N. Độ giãn dài khi đứt nhỏ nhất cần đạt trước lão hoá: 674%. Găng tay thẳng, dùng chung cho cả hai tay. tiêu chuẩn công bố TCVN 6343-1/ ISO 11193-1. Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Đôi	510	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016
241	Lamen 22x22mm	Làm bằng thủy tinh siêu trong suốt (borosilicate) hoặc tương đương, có đặc tính quang học lý tưởng, ổn định, cấu trúc phân tử, độ phẳng đồng nhất và kích thước đồng nhất. Ứng dụng được đề xuất: dùng trong mô học, tế bào học, phân tích nước tiểu và vi sinh - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương - Kích thước (22x22) mm, độ dày #1.0: 0.13-0.16mm	chiếc	3000	ISO 13485
243	Ống nghiệm Heparin Lithium nắp cao su	Chất liệu: Được làm bằng nhựa y tế PET hoặc tương đương. Hóa chất: Được bơm hóa chất chống đông Heparin lithium dưới dạng hạt sừng, Kích thước ống 13x75mm, có vạch định mức lấy mẫu, chịu được lực quay ly tâm 6000 vòng/phút trong vòng 5 - 10 phút, nhãn màu xanh lá, có phiếu kiểm định chất lượng của cơ quan kiểm định .	Cái	62966	ISO

STT	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn
244	Ống nghiệm Natri Citrate chân không	Chất liệu: Được làm bằng nhựa y tế PET hoặc tương đương. Hóa chất: Được bơm hóa chất chống đông Natri citrate 3.2%, Kích thước ống 13x75mm, có vạch định mức lấy mẫu, chịu được lực quay ly tâm 6000 vòng/phút trong vòng 5 - 10 phút, nhãn màu xanh dương. Có phiếu kiểm định chất lượng của cơ quan kiểm định .	Cái	11650	ISO
245	Ống nghiệm EDTA	Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PP hoặc tương đương. , kích thước ống 12x75mm. Nắp bằng nhựa LDPE hoặc tương đương, đậy kín thành ống và được giữ chặt bởi khe tròn giữa $\geq 3$ vòng răng ở thành trong của nắp và lõi lọt lồng trong của ống. Hóa chất bên trong là Ethylenediaminetetra Acid (EDTA K2) với nồng độ tiêu chuẩn để giữ các tế bào trong máu nhất là tiểu cầu luôn ở trạng thái tách rời tối đa từ 6 - 8 giờ. Hóa chất bên trong dùng kháng đông cho 1ml hoặc 2ml máu với vạch lấy mẫu 1ml hoặc 2ml riêng biệt trên nhãn ống. Có phiếu phân tích chất lượng của cơ quan chức năng kiểm định	Cái	1200	ISO
246	Ống nghiệm EDTA nắp cao su	Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PP hoặc tương đương, nắp bằng nhựa LDPE hoặc tương đương, Nắp cao su bọc nhựa LDPE hoặc tương đương đậy kín thành ống và được giữ chặt bởi khe tròn giữa $\geq 3$ vòng răng ở thành trong của nắp và lõi lọt lồng trong của ống, Hóa chất bên trong là Ethylenediaminetetra Acid (EDTA) được phun dưới dạng hạt sương, Kích thước ống 12x75mm, Có phiếu phân tích chất lượng của cơ quan chức năng kiểm định.	Cái	57500	ISO
247	Ống nghiệm Serum	Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PP hoặc tương đương, nắp bằng nhựa LDPE hoặc tương đương, Nắp nhựa LDPE đậy kín thành ống và được giữ chặt bởi khe tròn giữa 3 vòng răng ở thành trong của nắp và lõi lọt lồng trong của ống, dùng các hạt bi nhựa để tách nhanh huyết thanh. Kích thước ống 12x75mm, có vạch định mức lấy mẫu, chịu được lực quay ly tâm 6000 vòng/phút trong vòng 5 - 10 phút, nhãn màu đỏ. Có phiếu kiểm định chất lượng của cơ quan kiểm định	Cái	16930	ISO
249	Mũ giấy	Vải không dệt polypropylen hoặc tương đương Không kích ứng da 2.9g – 3.8g/ 1cái. Độ co giãn tốt. Tiệt trùng bằng khí EO.Gas hoặc tương đương. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015; ISO 13485:2016; GMP hoặc tương đương	Cái	36150	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016; GMP
261	Túi đựng nước tiểu	- Sản xuất từ nhựa y tế PVC hoặc tương đương, không độc hại. - Kích cỡ 2000ml, độ dày 1.2mm, phân vạch rõ ràng. Có vạch dung tích mỗi 100ml. Đảm bảo kín không rò rỉ. Có bảng chia vạch. - Van xả thoát đáy chữ T, chống trào ngược, ống đầu vào 90cm. Có quai treo bằng nhựa PVC hoặc tương đương - Thân túi có bảng ghi thông tin cơ bản về bệnh nhân. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O) hoặc tương đương	Cái	3466	ISO
278	Dầu sả	Có màu hơi vàng, có mùi thơm đặc trưng.	Can	16	TCCS
281	Túi Camera	1. Ống nylon 18 x 230 cm. Dây buộc 2,2mm x60 cm 2.Túi nylon 9 x 14 cm. Dây buộc 2,2mm x 30cm + Dây cotton màu trắng, có độ bền cao. Yêu cầu an toàn: Không dính bụi bẩn, tạp chất, ko rách, thủng, ko kích ứng da... Được đóng gói trong bao bì giấy có màu chỉ thị tiệt trùng dùng trong y tế. Tiệt trùng bằng khí EO.Gas hoặc tương đương; chứng nhận CE, GMP hoặc tương đương	Cái	1200	CE, GMP

STT	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn
282	Tấm trải nylon	Chất liệu nylon, có độ trong, bóng bề mặt, có độ cứng nhất định, dễ gấp nếp. Không dính bụi bẩn, tạp chất, ko rách thủng, ko kích ứng da. Trọng lượng (g/cái): 34g – 35g/m2 (± 1g). Tiệt trùng bằng khí EO.Gas hoặc tương đương - Tiệt trùng, có màu chỉ thị dùng trong y tế - Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015; ISO 13485:2016; CE; GMP hoặ tương đương	Chiếc	5100	ISO 9001:2015; ISO 13485:2016; CE; GMP
284	Sonde đặt ổ bụng	Chất liệu nhựa PVC hoặc tương đương, ống dây mềm dẻo. Đường kính trong 5.0mm hoặc 7.0mm, đường kính ngoài: 7.0mm hoặc 10mm chiều dài 396mm . Được tiệt trùng bằng EO hoặc tương đương	Cái	820	ISO
288	Chi lin	Được làm bằng sợi cotton, được xử lý hóa chất. Size 80 x 360m	Cuộn	40	ISO 13485
289	Chi dafflon các số	Chi không tiêu đơn sợi tổng hợp Polyamide 6.6 hoặc 6.6 (nylon) các số 1; 2/0; 3/0; 4/0; 5/0 dài 75cm kim tam giác 3/8C vòng kim từ 16mm đến 30mm tương ứng số chi. Lực tách kim và chỉ cao hơn 20-60% USP đóng gói bằng giấy Tyvek. Tiêu chuẩn CE - Châu Âu hoặc tương đương	Sợi	300	CE
290	Chi prolen các số	Chi không tan tổng hợp Polypropylene số 0 dài 75cm kim tròn 1/2C dài 30mm. Đóng gói bằng giấy Tyvek 100% sợi HDPE bền dai chống rách ngăn khuẩn hiệu quả. Kim thép 300, 302 phủ silicone. Tiêu chuẩn CE-Châu Âu hoặc tương đương	sợi	200	CE
296	Túi hậu môn nhân tạo	Đế dán hydrocolloid; đặc tính như một băng dán chăm sóc vết thương, thân thiện với da, chống kích ứng da. Có than hoạt tính khử mùi, vòng cắt tối đa 60mm	Cái	31	ISO
298	Bonding	Keo dán Composite theo phương pháp tching + Bonding. Keo dán quang trùng hợp, hạt độn nano, dung môi ethanol.	tuýp	4	ISO
299	Etching	Dung dịch Etchant nhòn màu xanh chứa phosphoric 37% và benzalkonium chloride; dùng để bôi lên bề mặt men răng trước khi đặt vật liệu phục hình; rửa các bề mặt sứ, kim loại và composite trước khi bôi adhesive	Lọ	4	ISO
301	Camphenol	Dung dịch làm sạch và khử trùng ống tủy. Có thành phần dầu. Thành phần gồm: Parachlorophenol và Camphor.	Lọ	4	ISO
303	Zinc Oxyd	Thành phần là dầu Eugenol dùng phối trộn với oxid kẽm làm giảm đau trong thủ thuật nha khoa	Hộp	2	ISO
310	Sonde cho ăn	Ống thông dạ dày các cỡ gồm 2 loại có nắp (gồm các cỡ 5Fr, 6Fr, 8 Fr, 10Fr) và không có nắp (12Fr,14Fr,16Fr,18Fr). Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, mềm, dẻo, tron giảm tổn thương niêm mạc. Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485 hoặc tương đương	cái	55	EN ISO 13485
311	Kim chích máu	Đầu kim thép không rỉ vát ba đầu sắc nhọn, dùng với bút chích máu, giúp lấy máu không đau. Size: 28G. Tiệt trùng bằng tia Gamma hoặc tương đương	Cái	2700	ISO
314	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh	Hoạt chất: Ethanol 56% (w/w), Isopropanol 18% (w/w), Chlorhexidine Digluconate 0,5 % (w/w). Hệ dưỡng ẩm: Glycerine, Caprylic triglyceride, Olive Oil PEG-7 Esters.... Hương liệu Hàm lượng Methanol: ≤ 2000 (mg/l)	Chai	388	ISO 9001; ISO 13485
315	Găng kiểm nghiệm (găng sản dài tay cỡ S,M)	Găng sản khoa (găng khám sản) chưa tiệt trùng dài 500mm sản xuất từ cao su thiên nhiên phủ bột chống dính, sử dụng một lần.	Đôi	200	ISO

STT	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn
316	Áo cột sống các cỡ	Làm từ vải cotton, vải không dệt, vải có lỗ thoáng khí. Có khóa Velcro và các nẹp hợp kim nhôm thiết kế định hình và phân bố phù hợp theo tư thế điều trị. Dùng sơ cứu chấn thương cột sống, hỗ trợ sau phẫu thuật cột sống, bệnh lý cột sống như lao cột sống, xẹp các đốt sống. Phù hợp chiều cao cơ thể $\leq 135\text{cm}$ - $\geq 175\text{cm}$ ; gồm tối thiểu các cỡ S, M, L, XL.	Cái	45	ISO
320	Bơm tiêm thuốc cân quang	Sản phẩm bao gồm thân xi-lanh, pít-tông, tay nắm, đầu nối luer, sản phẩm có thể tích từ 01 - 30 ml.	Cái	250	ISO 14001, ISO 13485, GMP-FDA.
321	Dây nối áp lực cao	Dây nối đo áp lực chiều dài 30-150cm. Chịu áp lực 200psi-1200psi.	Cái	250	ISO 14001, ISO 13485, GMP-FDA.
322	Bộ phân phối dùng trong can thiệp tim mạch	Thiết kế block body 3 cổng. Chịu được áp lực cao. Đầu nối Luer tương thích cổng Male / Female . Khóa Male dạng xoay	Bộ	150	ISO 14001, ISO 13485, GMP-FDA.
323	Bơm áp lực cao dùng trong can thiệp tim mạch	Áp lực chịu được tối đa đến 30 atm, thể tích 20 ml. Đồng hồ bơm áp lực có nền phát quang trong điều kiện ánh sáng thấp	Bộ	120	ISO 14001, ISO 13485, GMP-FDA.
324	Bộ mở đường vào mạch đùi	Kit A gồm: kim chọc mạch; vi dây dẫn; bơm tiêm 2.5ml; Introducer sheath; Dilator (que nong) - Đường kính: 4Fr; 5Fr; 6Fr; 7Fr; 8Fr - Chiều dài: 7cm; 10cm	Cái	20	ISO 13485
325	Bộ mở đường vào động mạch quay loại ái nước	- Sheath có phủ lớp ái nước M Coat - Đường kính 5F, 6F - Chiều dài: 10cm; 16cm - Cấu tạo gồm: Kim luồn cỡ 20G; vi dây dẫn nhựa cỡ 0.025"; Bơm tiêm 2.5ml; Introducer Sheath; Dilator (que nong); Dao rạch da	Cái	150	ISO 13485
326	Dây dẫn đường ái nước phủ cân quang bằng vàng	Lõi dây làm bằng hỗn hợp Ni-Ti . Lớp vỏ bôi trơn bằng lớp áo ái nước Hydrophilic. Phủ cân quang bằng vàng vượt trội nhờ Gold marker (đánh dấu lớp mạ vàng) ở phần đầu dây dẫn dưới lớp phủ bằng nhựa tổng hợp. Chiều dài $\geq 150$ và $\leq 260\text{cm}$ ; cỡ $\leq 0,035"$ .	Cái	250	ISO 13485
327	Catheter chụp mạch vành trái, phải,...	- Cấu tạo 3 lớp - Chiều dài 100cm - Tương thích guidewire 0.038" - Đường kính: 4Fr; 5Fr - Kiểu đầu: Judkins Left; Judkins Right; Amplatz Left	Cái	35	ISO 13485
328	Catheter chụp động mạch vành 2 bên	- Thành ống mỏng - Tương thích guidewire 0.038" - Chiều dài: 80cm; 100cm; 110cm; 120cm	Cái	150	ISO 13485

STT	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn
329	Ống thông (Catheter) can thiệp siêu nhỏ	- Kính thước: 1.8F - Chiều dài: 130 cm - Tương thích guidewire 0.014" Kích cỡ: - Đường kính: 1.8Fr - Chiều dài: 130cm; 150cm	Cái	2	ISO 13485
330	Ống thông (Catheter) trợ giúp can thiệp	- Cấu tạo: lớp trong bằng PTFE, lớp lưới thép không gỉ phẳng ở giữa, lớp vỏ ngoài mềm mại - Chiều dài 100cm. - Đường kính: 5Fr; 6Fr; 7Fr - Kiểu đầu: Amplatz Left, Back up Left, Ikari Left, Ikari Right, Judkins Left, Judkins Right, Internal Mammary, Multipurpose, Tiger Right,...	Cái	120	ISO 13485
331	Dây dẫn đường cho bóng và stent	- Cấu tạo trực với công nghệ nối trực tiếp - Kích thước: 0.014" x 180cm - Loại Floppy Kích cỡ: 0.014"x180cm	Cái	150	ISO 13485
332	Bộ dụng cụ hút huyết khối	* Chiều dài catheter: 140 cm * Có 2 kích cỡ: 6F và 7F * Các bộ phận khác đi kèm: xylanh 30 ml, dây nối, màng lọc máu	Cái	5	ISO 13485
333	Bóng nong động mạch vành áp lực thường cho tổn thương dài	Bóng chịu áp lực tối đa 16atm - Chiều dài catheter 1400 mm - Kích thước đoạn gần $\leq 1.9F$ - Khẩu kính đầu Tip $\leq 0.017"$ - Khẩu kính vượt tổn thương nhỏ nhất: 0.025" Đường kính bóng: tối thiểu từ $\leq 1.5mm$ đến $\geq 5mm$ Chiều dài bóng: tối thiểu từ $\leq 8mm$ đến $\geq 45mm$	Cái	100	ISO 13485
334	Bóng nong động mạch vành áp lực thường đường kính nhỏ	- Bóng nong được làm bằng vật liệu Polyamide hoặc tương đương - Áp lực định mức: $\geq 6atm$ . Áp lực tối đa $\geq 14atm$ (với cỡ bóng $\leq 3.0mm$ ). - Entry profile: $\leq 0.41mm$ . Đầu tip làm bằng vật liệu Elastomer. - Crossing Profile: $\leq 0.58mm$ . - Độ dài trực: $\geq 145$ cm. - Đường kính: 1.0mm, 1.25mm, 1.5mm, 2.0mm, 2.25mm, 2.5mm, 2.75mm, 3.0mm; 3.25mm, 3.5mm, 3.75mm, 4.0mm. - Chiều dài: 5mm, 10mm, 15mm, 20mm, 30mm, 40mm.	Cái	50	ISO 13485
335	Bóng nong mạch vành áp lực cao	Bóng chịu áp lực tối đa 20 bar với tất cả các size. Chiều dài catheter: $\leq 1410$ mm. Kích thước đoạn gần $\leq 2.0F$ . Khoảng cách từ bóng tới lỗ luồn dây dài $\leq 260mm$ . Đường kính bóng: tối thiểu từ $\leq 1.5mm$ đến $\geq 5mm$ . Chiều dài bóng: tối thiểu từ $\leq 6mm$ đến $\geq 50mm$	Cái	100	ISO 13485

STT	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn
336	Bóng nong động mạch vành loại áp lực cao 3 lớp	Bóng có cấu trúc 3 lớp: lớp giữa polyamide, lớp trong và lớp ngoài là elastomer - Vai bóng ngắn 3.0mm - Áp lực định mức: $\geq 12$ atm. Áp lực tối đa $\geq 22$ atm - Entry profile 0.43mm - Độ dài trực: 145 cm Kích thước: - Đường kính $\leq 2.0$ mm - $\geq 5.0$ mm. - Chiều dài $\leq 6$ mm - $\geq 30$ mm	Cái	50	ISO 13485
337	Bóng nong động mạch vành phủ thuốc	Bóng nong động mạch vành có tẩm thuốc Paclitaxel. Bóng làm bằng chất liệu Polyamide blend. - Phủ thuốc: 3 $\mu$ g/mm <sup>2</sup> Paclitaxel- - Chiều dài catheter: 140 cm, khoảng từ đầu bóng tới lỗ luồn dây dẫn 25cm - Thân gần 1.8F, thân xa 2.6F. Khẩu kính thâm nhập: 0.016" Chiều dài: từ 15, 20, 25, 30mm; Đường kính: từ 2.00, 2.25, 2.50, 2.75, 3.00, 3.50, 4.00mm; - Áp suất vỡ bóng trung bình: 22 bar	Cái	10	ISO 13485
338	Khung giá đỡ động mạch vành phủ thuốc	Khung giá đỡ động mạch vành các cỡ phủ thuốc Sirolimus có phủ lớp polymer sinh học tự tiêu Khung giá đỡ: khung cobalt-crom (CoCr L605) - Mật độ phủ thuốc: 1.25 $\mu$ g/mm <sup>2</sup> . - Độ dày lớp phủ thuốc: 2 $\mu$ m - Độ dày thanh chống: 71 $\mu$ m - Khẩu kính qua tổn thương: 0.90mm - Áp lực thường (NP) 8 atm, áp lực nổ (RBP): 16atm ngoại trừ với đường kính 4.5/ 5.0 và đường kính 4.0 với các chiều dài hơn 20mm (14atm) - Mất stent dạng đóng, kiểu Zíc Zắc: đường kính 2.25-2.5: 6 zíc zắc, đường kính 2.75-3.5: 8 zíc zắc, đường kính 4.0-5.0: 10 zíc zắc - Đường kính stent: từ 2.25; 2.5; 2.75; 3.0; 3.5; 4.0; 4.5, 5.0mm - Độ dài stent: từ 8; 12; 16; 20; 24; 28; 32; 36; 40mm	Cái	100	ISO 13485
339	Khung giá đỡ mạch vành phủ thuốc Sirolimus	Chất liệu Cobalt Chromium L605, phủ thuốc Sirolimus liều lượng 3,9 $\mu$ g/mm. Độ dày 80 $\mu$ m. Entry profile: 0.018". Đầu vào vật liệu polyamide elastomer. Crossing profile: 0.044" (với cỡ 3.0mm). Vật liệu bóng nong: Nylon 12. Áp lực tham chiếu: 9atm. Áp lực tối đa: 16atm /14atm. Độ dài trực: 144 cm. Đường kính từ 2.25-4.0mm. Dài 9, 12, 15, 18, 24, 28, 33, 38mm.	Cái	50	ISO 13485